DOCUMENT RESUME

ED 360 400 UD 028 870

AUTHOR	Holt, Grace D.
TITLE	Giao-Trinh Huan-Luyen Phu-Huynk Goc Ngon-Ngu Thieu-So: Ban Viet-Ngu (Parenting Curriculum for Language Minority Parents: Vietnamese Guide).
INSTITUTION	California State Univ., Sacramento. Cross-Cultural Resource Center.
SPONS AGENCY	Office of Bilingual Education and Minority Languages Affairs (ED), Washington, DC.
PUB DATE	91
NOTE	118p.; Translated by Huynh Dinh Te. This guide has been translated into seven languages: Vietnamese, Hmong, Lao, Korean, Chinese, Spanish, and Khmer, see UD 028-871-876; for the English version and teaching activities guide, see ED 318 281.
AVAILABLE FROM	Cross Cultural Resource Center, California State University, 650 University Avenue, Suite 101 B, Sacramento, CA 95825 ($18 plus $1 postage and handling).
PUB TYPE	Guides - Non-Classroom Use (055)
LANGUAGE	Vietnamese
EDRS PRICE	MF01/PC05 Plus Postage.
DESCRIPTORS	*Acculturation; *Adult Basic Education; Adult Literacy; Asian Americans; Childhood Needs; Citizenship Education; *Curriculum; Daily Living Skills; Elementary Secondary Education; English (Second Language); Health Education; *Limited English Speaking; Minority Groups; *Parent Education; Parenting Skills; Parent School Relationship; Second Language Learning; Vietnamese; *Vietnamese People; Workbooks
IDENTIFIERS	*Language Minorities

ABSTRACT

This guide for minority language parents whose primary language is Vietnamese presents parenting information to supplement a course in English as a Second Language. It focuses on topics parents must deal with in meeting the needs of their children. Vocabulary and practice drills are presented for activities in the following areas: (1) education and dealing with the school system; (2) parenting; (3) nutrition; (4) mathematics; (5) health; (6) safety; and (7) citizenship. The section on education provides information on school organization, registration, forms that must be completed, communication with teachers, and reading student report cards. The parenting skills emphasized are those of interacting with children and of coping with systems that can have an impact on children, such as the public library. Illustrations present scenarios of everyday activities with discussion questions in the primary language. In most instances, parallel English and Vietnamese exercises are provided. (SLD)

U.S. DEPARTMENT OF EDUCATION
Office of Educational Research and Improvement
EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER (ERIC)

X This document has been reproduced as received from the person or organization originating it.

☐ Minor changes have been made to improve reproduction quality.

• Points of view or opinions stated in this document do not necessarily represent official OERI position or policy.

ED360400

GIÁO-TRÌNH HUẤN-LUYỆN PHỤ-HUYNH GỐC NGÔN-NGỮ THIỂU-SỐ

PARENTING CURRICULUM FOR LANGUAGE MINORITY PARENTS

VIETNAMESE GUIDE

Bản Việt-Ngữ

Soạn-giả: Grace D. Holt

Dịch-giả: Huỳnh Đình Tế

Minh-Họa: Paul Lee

Sacramento-Stockton Family English Literacy Project

Cross Cultural Resource Center

California State University, Sacramento

Bộ Giáo-Dục Liên-Bang Hoa-Kỳ (Chương-trình thiên VII, Đạo-luật Trung-Tiểu Học ESEA) tài-trợ việc soạn-thảo sách nầy. Tuy-nhiên những điều phát biểu trong sách nầy không hẳn phát biểu lập-trường hay chính sách của Bộ Giáo-Dục cũng như không hẳn được sự tán-đồng chính-thức của Bộ Giáo-Dục Liên-Bang Hoa-Kỳ.

Published & Distributed by
CROSS CULTURAL RESOURCE CENTER
California State University, Sacramento
580 University Avenue, Suite A
Sacramento, CA 95825

Copyright © 1991
CROSS CULTURAL RESOURCE CENTER

Lời Tựa

Trong xã-hội hiện-đại trách-nhiệm làm cha-mẹ rất khó-khăn và đầy thử-thách. Trách-nhiệm này càng khó-khăn hơn đối với các phụ-huynh gốc ngôn-ngữ thiểu-số vì họ phải thích-ứng với một ngôn-ngữ và một nền văn-hóa mới lạ, đồng-thời họ phải cố-gắng tạo đời sống ổn định cho con-em của mình.

Năm 1985, Nha Giáo-Dục Song-Ngữ và Các Ngôn-ngữ Thiểu-số, Bộ Giáo Dục Liên-Bang Hoa-Kỳ, tài trợ những dự-án Giáo-dục Anh-Ngữ Gia-Đình (FELP) trong khuôn-khổ Thiên VII của Đạo-Luật Trung Tiểu-Học (ESEA).

Năm 1986, Trung-Tâm Tài-Liệu Văn-Hóa Giao-Thoa, Viện Đại-Học California, Sacramento được tài-trợ cho một dự-án thuộc loại nầy. Trong lúc thực-thi dự-án chúng tôi nhận thấy phụ-huynh cần những học-liệu giúp họ vừa học Anh-ngữ vừa thâu-đạt những xảo-năng dạy-dỗ con cái. Do đó chúng tôi bắt đầu soạn-thảo giáo-trình nầy.

Sách nầy nhằm thỏa-mãn những nhu-cầu đặc-biệt về ngôn-ngữ, văn-hóa và xã-hội của phụ-huynh gốc thiểu-số. Các vị phụ-huynh có thể vừa học Anh-ngữ vừa học những xảo-năng dạy-dỗ con cái. Mục-đích của sách nầy là giúp phụ-huynh hoàn thành trách-nhiệm của mình được dễ-dàng và thích-thú.

Lời Giới-Thiệu

Sách nầy được soạn-thảo để giúp quý vị phụ-huynh gốc ngôn-ngữ thiểu-số trong Dự-án Anh-Ngữ Gia-đình vùng Sacramento/Stockton học Anh-ngữ và cách dạy-dỗ con em. Các học viên, dầu biết đọc và biết viết hay không, điều có thể dùng được. Khi soạn-thảo sách nầy chúng tôi nhắm ba mục-đích sau đây:

- Thứ nhất, sách nầy là một học-liệu thị-giác được dùng trong các lớp Anh-ngữ vì các tranh vẽ có thể dẫn-nhập phụ-huynh vào một ngôn-ngữ mới. Những tranh ảnh nầy giúp các vị phụ-huynh, nhất là các vị không biết đọc và biết viết, hiểu được nội-dung của ngôn-ngữ mỗi khi nghe hoặc nói tiếng Anh.

- Thứ hai, sách nầy được dùng trong các lớp huấn-luyện về cách dạy-dỗ con cái. Phụ-huynh có thể dùng ngoài giờ học để thực-tập thêm. Có nhiều cách để dùng sách nầy vào việc thực tập. Nếu có máy ghi-âm, các bài học có thể được ghi-âm để học-viên có thể tập nghe và tập nói ngoài giờ học. Những phụ-huynh biết đọc và biết viết có thể dùng các phần "Từ-Vựng", "Các Từ-ngữ Hữu-ích" và "Thực-Tập" để thực-tập. Họ có thể đọc một mình hay đọc theo máy ghi-âm. Những vị không biết đọc và biết viết có thể nhờ thân-nhân hoặc bạn bè giúp họ đọc những từ-ngữ ghi trong sách. Nội-dung sách nầy có thể đem học-tập và thảo-luận với thân-nhân hay bạn-bè để quí vị có thể hiểu được các tài-liệu mà nhà trường gởi về nhà hay những tài-liệu mà quý vị thường thấy trong đời sống hằng ngày.

- Quý vị cần lưu-ý là phần "Từ-Vựng", "Từ-Ngữ Hữu-Ích" và "Thực-Tập" được dùng để hổ-trợ phần tập nghe và tập nói. Chủ-đích không phải là để dùng vào việc thực-tập học chữ viết trong bước đầu. Chữ viết cần phải được dạy với những học-liệu soạn-thảo riêng cho mục đích đó. Sách *Hướng-Dẫn Các Hoạt-Động Giảng-Huấn* có phần bàn về các sách-lược dùng dạy các học viên mới bắt đầu học chữ viết. Phần này cần được áp dụng trong việc dạy các học viên chưa biết đọc và biết viết và các học viên mới bắt đầu học chữ viết.

- Sau hết, sách nầy có thể dùng trong việc giảng-dạy tiếng mẹ đẻ. Sách này sẽ giúp phụ-huynh hiểu rõ hơn và có thể bàn luận các vấn đề và các ưu-tư của mình đối với những lãnh-vực được giảng dạy trong phần huấn-luyện phụ-huynh về cách dạy-dỗ con cái. Phần dàn-bài cá-nhân của tập "*Hướng-Dẫn Các Hoạt-Động Giảng-Huấn*" chúng tôi có bàn về việc giảng dạy bằng tiếng mẹ-đẻ.

Lời Cảm-Tạ

Trung-Tâm Tài-Liệu Văn-Hóa Giao-Thoa cảm-tạ những vị đã giúp đỡ chúng tôi trong việc soạn-thảo cuốn sách nầy. Họa-sĩ Paul Lee đã bỏ nhiều thì giờ để minh-họa và làm cho nội-dung sách được linh-động hơn. Gary Essign giúp xếp chữ. Hai vị nầy đã không quản khó-nhọc, lo từng chi-tiết để tạo hình-thức và minh-họa giúp nội-dung cuốn sách được phong-phú hơn.

Sách nầy là kết-quả của chương-trình giảng-dạy xảo-năng dạy-dỗ con cái trong hai niên-khóa 1986-87 và 1987-88. Trong thời-gian nầy nội-dung sách được các nhân-viên song-ngữ của Chương-Trình Anh-Ngữ Gia-Đình vùng Sacramento/Stockton (FELP) đem ra thí-nghiệm trong các lớp học. Những nhân viên nầy gồm có Teresa Chew, Carmen Jauregui, Cheav Ly Kea, Somchit Kong, Yue Kue, May Mao Lee, Gloria Lira, Chanpheng Norasith, Yolanda Saenz, Anna Sithiphone, Judy Thungc, và Mua Vang. Các nhân-viên nầy đã giúp chúng tôi hiểu rõ hơn về các nền văn-hóa gốc của họ và thí-nghiệm các học-liệu đã soạn-thảo để phát-hiện những thành-kiến văn-hóa trong bản-văn sơ-thảo. Những đề-nghị của họ đã giúp chúng tôi cải-tiến nội-dung của sách nầy.

Chúng tôi cảm-tạ các vị giảng-viên Anh-ngữ đã dùng học-liệu chúng tôi soạn-thảo để thí-nghiệm trong các lớp Anh-ngữ. Paul Del Rio, Lillian Tong, Nancy Shephard và Mark White đã dùng những đơn-vị về Dinh-Dưỡng, Vệ-Sinh và An-Toàn để giảng-dạy. Những điều họ đề-nghị sửa-chửa rất bổ-ích cho việc soạn-thảo sách nầy. Doug Fancia và Joe McGuire đã giúp phê-phán bản-thảo đầu tiên và Judith Carpenter đã bỏ nhiều thì-giờ để nhuận-sắc đơn-vị An-Toàn trong bản-thảo cuối.

Chúng tôi đã dựa vào nhiều sách-vở và tài liệu để soạn-thảo sách nầy. Chúng tôi không thể kể hết tất cả các sách ấy ở đây vì quá nhiều và chúng tôi dành phần Thư-Mục ở phần cuối tập *Sách Hướng-Dẫn các Hoạt-Động Giảng-Huấn* để liệt-kê những sách đó. Tuy-nhiên chúng tôi cần nhắc đến hai tác-phẩm *English as a Second Language Resource Manual* và *Cultural Orientation Resource Manual* do Center for Applied Linguistics xuất-bản năm 1983. Chúng tôi đã dùng nhiều tài-liệu của hai cuốn sách nầy để soạn cuốn *Hướng-Dẫn các Hoạt-Động Giảng-Huấn*. Hai tác-phẩm này cống-hiến nhiều kỹ-thuật giảng-dạy rất bổ-ích và nội-dung rất phong-phú có thể dùng trong các lớp Anh-ngữ và Văn-hóa dành cho các học-viên tráng-niên gốc ngôn-ngữ thiểu-số.

Chúng tôi đặt-biệt ghi ơn Mary Mahony và Cindy Ryan thuộc Nha Giáo-Dục Song-Ngữ, Bộ Giáo-Dục Liên-Bang Hoa-Kỳ, đã hướng dẫn và hỗ-trợ chúng tôi trong việc thực-hiện và phát-triển Dự-Án Giáo-Dục Song-Ngữ Gia-Đình trong vùng Sacramento/Stockton.

CONTENTS
MỤC-LỤC

UNIT **PAGE**

ĐƠN-VỊ TRANG

A. **Education**: Giáo-dục ..... A

B. **Parenting**: Dạy-dỗ con-cái ..... B

C. **Nutrition**: Dinh-dưỡng C

D. **Math**: Toán-học ..... D

E. **Health**: Vệ-sinh ..... E

F. **Safety**: An-toàn ..... F

G. **Citizenship**: Công-dân ..... G

UNIT A: EDUCATION
ĐƠN-VỊ A: GIÁO-DỤC

TOPIC TIẾT-MỤC	PAGE TRANG
School Organization: Tổ-chức học-đường	A-1
Registration: Ghi danh	A-3
At School: Ở trường	A-10
Parent-Teacher Communication: Phụ-huynh giao-thiệp với giáo-chức	A-11
Visiting your Child's School: Viếng thăm trường học	A-13
Student Evaluation: Đánh giá sự tiến-bộ của học-sinh	A-16

SCHOOL ORGANIZATION
TỔ-CHỨC HỌC-ĐƯỜNG

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **1st grade**: lớp một
2. **2nd grade**: lớp hai
3. **3rd grade**: lớp ba
4. **4th grade**: lớp bốn
5. **5th grade**: lớp năm
6. **6th grade**: lớp sáu
7. **7th grade**: lớp bảy
8. **8th grade**: lớp tám
9. **9th grade**: lớp chín
10. **10th grade**: lớp mười
11. **11th grade**: lớp mười một
12. **12th grade**: lớp mười hai
13. **school district**: học-khu
14. **nursery school**: viện dục-anh
15. **preschool**: lớp vỡ-lòng
16. **kindergarten**: lớp mẫu-giáo
17. **elementary school**: trường tiểu-học
18. **middle school**: trường sơ-trung
19. **high school**: trường trung-học
20. **junior high school**: trường trung-học đệ-nhất cấp
21. **senior high school**: trường trung-học đệ-nhị cấp
22. **public school**: trường công (lập)
23. **private school**: trường tư (thục)

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU ÍCH

1. **Do your children go to school ?**
   Con của Bà (Ông) có đi học không ?
   Yes.
   Dạ có.

2. **How many children go to school ?**
   Có mấy cháu đi học tất cả ?

3. **What grades are your children in ?**
   Các cháu học lớp mấy ?
   _____ is in 1st.
   Cháu _____ học lớp một.

4. **Where does _____** *(name)* **go ?**
   Cháu _____*(tên đứa bé)* học trường nào ?

5. **Where is _____** *(name of school)* ?
   Trường _____ *(tên trường)* ở đâu ?

6. **How do your children go to school ?**
   Các cháu đi học bằng cách gì ?
   By bus.
   Dạ đi xe buýt.
   By Car.
   Đi xe hơi.
   They walk.
   Các cháu đi bộ.

7. **Who is _____** *(name)* **'s teacher ?**
   Thầy (Cô) giáo của cháu _____*(tên đứa bé)* là ai ?
   Mr. _____.
   Ông _____.
   Ms. _____ .
   Cô _____ .

REGISTRATION
GHI-DANH

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **principal's office:** văn-phòng hiệu-trưởng
2. **birth certificate:** giấy khai-sinh
3. **teacher:** giáo-viên
4. **shot record:** giấy chích-ngừa
5. **physical exam:** khám sức-khỏe
6. **school supplies:** văn-phòng phẩm
7. **address:** địa-chỉ
8. **telephone number:** số điện-thoại
9. **registration:** (sự) ghi-danh
10. **immunization:** (sự) chích-ngừa

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **I would like to register (enroll) my child for school.**
   Tôi muốn ghi-danh con tôi nhập học.

   Just a moment.
   Xin chờ một lát.

2. **I would like to see the principal, please.**
   Tôi muốn gặp Ông (Bà) hiệu-trưởng.

3. **He has had _____ years of school.**
   Cháu đã đi học được _____ năm.

4. **This is his shot record.**
   Đây là giấy chích-ngừa của cháu.

   Thank you.
   Cám ơn (Ông, Bà, Cô).

5. **What grade should he be in ?**
Ông (Bà) muốn cho cháu vào lớp mấy ?

5th grade.
Lớp năm.

6. **I would like to meet his teacher.**
Tôi muốn gặp thầy (cô) giáo của cháu.

He's in room 5. You can meet him at 1:30 p.m. today.
Phòng số 5. Bà (Ông) có thể gặp ông ta vào lúc một giờ rưỡi trưa nay.

7. **Can he take a bus to school ?**
Cháu nó có thể đi xe buýt đến trường không ?

Yes.
Dạ được.

8. **Where does he take the bus ?**
Cháu lấy xe buýt ở đâu ?

At 21st and P Street.
Ở góc đường 21 và P.

9. **What time should he be there ?**
Cháu phải có mặt ở đó lúc mấy giờ ?

7:45 a.m.
Lúc bảy giờ bốn mươi lăm sáng.

10. **Do I (we) need to buy school supplies ?**
Tôi có phải mua văn-phòng phẩm cho cháu không ?

No. The school has all the supplies.
Dạ không. Nhà trường đã có sẵn những thứ đó.

11. **Is there a cafeteria ?**
Có phòng ăn ở trường không ?
Yes.
Dạ có.

12. **How much is lunch ?**
Tiền ăn trưa là bao nhiêu ?

13. **Can he bring his lunch ?**
Cháu nó có thể đem đồ ăn trưa theo được không ?

14. **Does he have to pay for his lunch at school ?**
Cháu nó có phải trả tiền ăn trưa ở trường không ?

15. **We have free lunch programs for some students.**
Đối với một số học-sinh, chúng tôi có chương-trình ăn trưa miễn-phí.

<u>Chỉ dẫn: Ghi-danh cho con em đi học.</u>

1. Quý vị đi theo con em ghi-danh.

2. Đem theo giấy khai-sinh.

3. Đem theo giấy chích-ngừa.

4. Đem theo giấy chứng-nhận khám sức-khỏe.

5. Đem theo địa-chỉ nhà.

6. Đem theo số điện thoại nhà.

7. Đến văn-phòng hiệu-trưởng để ghi-danh.

Health Information

Lý-lịch Sức-Khỏe

Xin đánh dấu (✓) vào những điểm thích-hợp với tình trạng sức-khỏe của con em quý vị.

1. Bệnh mắt _____
   phải đeo kiếng _____
   đeo kiếng "công-tắc" _____

2. Bệnh tai _____
   phải mang ống nghe _____

3. Những bệnh có thể tạo trường-hợp cấp-cứu ở trường.
   Có _____ Không _____

4. Các bệnh kinh niên.
   kinh phong _____ ngất-xỉu _____ đái-đường _____
   bệnh tim _____ các bệnh khác _____

5. Cần uống thuốc ở trường _____ phân lượng _____ lúc uống ____
   bác-sĩ _____

6. Bị dị-ứng với thuốc _____ tên thuốc _____

7. Vì tình trạng sức-khỏe nên phải hạn chế sự tham-gia vào:
   các hoạt-động trong lớp _____ thể-dục _____

8. Các anh chị em học ở trường:

	Tên	Trường	Lớp
1.	_____	_____	_____
2.	_____	_____	_____
3.	_____	_____	_____
4.	_____	_____	_____
5.	_____	_____	_____
6.	_____	_____	_____

Emergency Card
Phiếu Khẩn-Cấp

Tên học-sinh _____ _____ _____
Họ *Tên* *Chữ lót*

Địa-chỉ _____ số phòng _____
_____

Tên mẹ hoặc giám-hộ _____ số điện thoại sở _____

Tên cha hoặc giám-hộ _____ số điện thoại sở _____

Trong trường-hợp khẩn-cấp, nếu không liên-lạc được với tôi, thì xin liên-lạc với một trong những người sau đây. Họ có thể thay tôi quyết-định.

_____
Chữ ký

Tên người liên-lạc _____ _____ _____
Họ *Tên* *Điện-thoại*

Tên người liên lạc _____ _____ _____
Họ *Tên* *Điện-thoại*

Registration Form
Phiếu Ghi-Danh

Xin viết chữ in

Họ	Tên	Chữ lót

Số nhà	Tên đường	Số phòng	Số Zip

Ngày sinh	Tháng	Ngày	Năm	Nơi sinh Thành-phố	Tiểu-bang/Quốc-gia

Giám-hộ Họ	Tên	Chữ lót	Liên-hệ

Phối-ngẫu Họ	Tên	Chữ lót

Ngày ghi-danh đầu tiên ở học-khu nầy	Tháng	Ngày	Năm	Ngày ghi-danh ở trường nầy	Tháng	Ngày	Năm

Chủng-tộc

Tên trường học lần cuối	Thành-phố	Tiểu-bang/Quốc-gia

Quý vị có gì ghi chú thêm

_____ _____

Nhân viên ghi-danh *Chữ ký người ghi-danh cho con em*

HOME LANGUAGE SURVEY (VIETNAMESE)
BẢN KIỂM-KÊ NGÔN-NGỮ DÙNG TRONG GIA-ĐÌNH
BẢN VIỆT-NGỮ

_____ _____

Ngày-Tháng *Tên trường*

_____

Tên giáo-viên

Luật Giáo-Dục Tiểu-Bang California buộc rằng nhà trường phải xác-định ngôn-ngữ dùng trong gia-đình của mỗi học-sinh. Bản kiểm-kê này cần-thiết để học-đường có thể cung-ứng một nền giáo-dục thích-ứng cho mỗi học-sinh.

Chúng tôi yêu-cầu quý vị giúp chúng tôi tuân hành luật-pháp. Xin quý vị trả lời những câu hỏi sau đây và cho con em giao-hoàn lại cho cô (hoặc thầy) giáo. Cám ơn quý vị.

Tên học-sinh _____ _____ _____ _____

Họ *Tên* *Lớp* *Tuổi*

1. Khi bắt đầu biết nói, con em quý vị nói tiếng gì? _____

2. Con em quý vị dùng ngôn-ngữ nào nhiều nhất ở nhà ? _____

3. Khi nói chuyện với con em, quý vị thường dùng ngôn-ngữ nào ? _____

4. Trong gia-đình, người lớn thường dùng ngôn-ngữ nào ? _____

_____

Chữ ký của phụ-huynh hoặc giám-hộ

Bộ Giáo-Dục Tiểu-Bang California
OPER-LS 77 R-6/78

AT SCHOOL
Ở TRƯỜNG

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **classroom:** lớp học
2. **office:** văn-phòng
3. **library:** thư-viện
4. **principal:** hiệu-trưởng
5. **cafeteria:** phòng ăn
6. **auditorium:** thính-đường
7. **gymnasium:** phòng thể-dục
8. **nurse's office:** phòng y-tá
9. **playground:** sân chơi
10. **principal's office:** văn-phòng hiệu-trưởng
11. **nurse:** y-tá
12. **rest room:** phòng vệ-sinh

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **Where's the** _____ *(name of room)* ?
   Phòng _____ *(tên phòng)* ở đâu ?

2. **Is** _____ *(name of teacher/principal)* **here** ?
   Có _____ *(tên giáo-viên hoặc hiệu-trưởng)* ở đây không ?

3. **When may I see** _____ *(name)* ?
   Lúc nào thì có thể gặp _____ *(tên)* được ?

4. **What room is my son/daughter in** ?
   Con tôi học ở phòng số mấy ?

5. **Where's** _____ *(child's name)* **?**
   Cháu _____ *(tên học-sinh)* ở phòng số mấy ?

PARENT TEACHER COMMUNICATION
PHỤ-HUYNH VÀ GIÁO-CHỨC GIAO-THIỆP

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **absent:** vắng mặt
2. **appointment:** buổi hẹn
3. **Dear:** Kính gởi
4. **Sincerely:** Kính thư
5. **parent:** phụ-huynh
6. **conference:** buổi hội-kiến
7. **room:** phòng
8. **doctor:** y-sĩ (bác-sĩ)
9. **teacher:** giáo-viên
10. **interpreter:** người thông-ngôn
11. **letter:** thư

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **Hello. My name's _____ .**
   Chào Ông (Bà). Tôi tên là _____ .

   I'm Mrs. _____ . Nice to meet you.
   Tôi là bà _____ . Hân-hạnh được gặp Ông (Bà, Cô).

2. **I'm _____ 's father.**
   Tôi là cha của cháu _____ .

3. **I would like to know how _____ is doing in school.**
   Tôi muốn biết cháu _____ học-hành ra sao.

   She's doing very well. She needs help with _____ .
   Cháu học giỏi lắm. Tuy-nhiên cháu cần được giúp-đỡ về môn _____ .

Hội-kiến giữa Phụ-huynh và Giáo-chức.

1. Quý vị nên bàn-luận với người phối-ngẫu về những điều cần thảo-luận với giáo-viên. Cả hai người nên cùng tham dự hội-kiến.

2. Có sẵn những câu hỏi trước khi đến gặp giáo-viên.
   Sau đây là một vài thí dụ:

   Con tôi giỏi về môn học nào ?

   Con tôi cần phải cố-gắng thêm về môn học nào ?

   Con tôi có cần phải theo chương-trình song-ngữ không ?

   Ở trường nầy có chương-trình song-ngữ không ?

   Tôi có thể giúp con học ở nhà bằng cách nào ?

3. Lấy hẹn với giáo-viên dạy con em quý vị.

4. Yêu cầu thông-dịch giúp đỡ nếu quý vị nói tiếng Anh không rành.

5. Đến hẹn đúng giờ. Nếu phải đến trễ nên điện-thoại đến trường để cho biết. Nếu cần thì xin lại buổi hẹn khác.

6. Cho giáo-viên biết những điều có thể có lợi cho sự giúp-đỡ con em ở trường.

7. Khi về nhà, bàn-luận với con em về buổi hội-kiến và cho chúng biết những điều giáo-viên đã khen chúng.

8. Suốt năm quý vị nên tiếp-tục hội-kiến với giáo-viên. Điều này rất quan-trọng đối với sự thành-công của con em quý vị trong việc học-hành ở trường.

VIẾNG-THĂM TRƯỜNG CON EM THEO HỌC: CHỈ-DẪN PHỤ-HUYNH.

1. Tất cả học-sinh trong lớp có đều tham-gia việc học không ?

2. Trong lớp có phụ-giáo hay phụ-huynh thiện-nguyện giúp-đỡ không ?

3. Lớp học có tiện-nghi và vui-tươi không ?

4. Học-sinh có biết và tuân theo thể-lệ trong lớp không ?

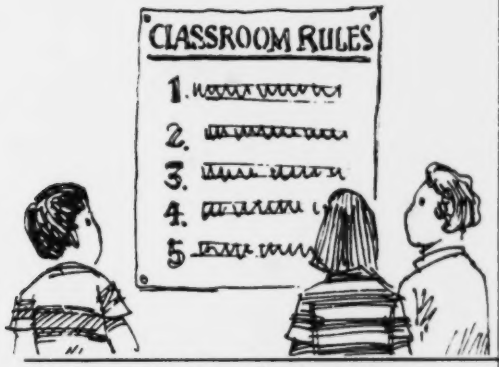

5. Học-sinh có được học về các văn-hóa khác không ?

6. Trong lớp có nhiều học-liệu không ?

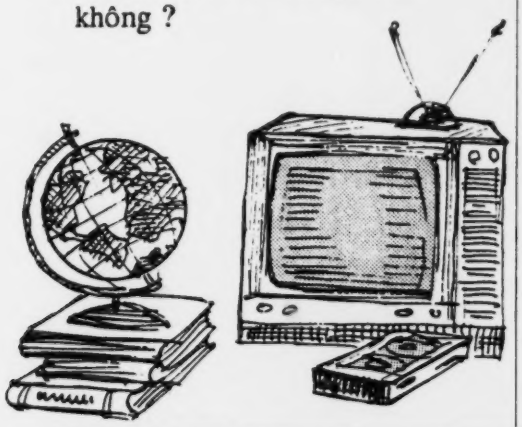

7. Trong lớp song-ngữ cả hai ngôn-ngữ có được dạy không ?

8. Học-sinh có lễ-độ với thầy (cô) giáo và bạn-bè không ?

9. Học-sinh cũng như giáo-viên thích học-hành không ?

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **aide:** người phụ-giáo
2. **comfortable:** thoãi-mái
3. **obey:** vâng lời
4. **rules:** điều-lệ
5. **cultures:** văn-hóa
6. **bilingual:** song-ngữ
7. **respectful:** lễ-phép
8. **cooperatively:** hợp-tác

STUDENT EVALUATION: REPORT CARDS
THẨM-ĐỊNH HỌC-LỰC: BẢN HỌC-TRÌNH

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **excellent:** giỏi (ưu)
2. **tardy:** trễ
3. **present:** hiện-diện (có mặt)
4. **outstanding:** giỏi vượt-bực (tối ưu)
5. **absent:** vắng mặt
6. **citizenship:** công-dân
7. **reading:** đọc văn
8. **mathematics:** toán
9. **handwriting:** tập-viết
10. **spelling:** chính-tả
11. **social studies:** các môn xã-hội
12. **science:** khoa-học
13. **health/safety:** vệ-sinh hoặc an-toàn
14. **physical education:** thể-dục
15. **art:** hội-họa (vẽ)
16. **music:** âm-nhạc
17. **consumer education:** giáo-dục tiêu-thụ
18. **history:** sử
19. **American government:** chính-trị Hoa-Kỳ
20. **Typing:** đánh máy

USEFUL EXPRESSION: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **My child is having trouble in** _____ *(subject)* .
   Con tôi kém về môn _____ *(tên môn học)*.

2. _____ **(child's name) does not understand the** _____ *(subject)* **homework.**
   Cháu _____ *(tên học-sinh)* không hiểu bài-tập về môn _____ *(tên môn học)* ra sao ?

3. **How is** _____ **(child's name) doing in**_____ *(subject)* ?
   Cháu _____ *(tên học-sinh)* học môn _____ *(tên môn học)* ra sao ?

4. **What subjects does** _____ *(child's name)* **need more work in** ?
   Cháu _____ *(tên học-sinh)* còn kém về môn nào ?

5. **What grade is my child making in** _____ *(subject)* ?
   Con tôi được mấy điểm về môn _____ *(tên môn học)* ?

ELEMENTARY REPORT CARD

PHIẾU HỌC-TRÌNH TIỂU-HỌC

Phiếu-Điểm

Lớp 1 đến lớp 6

Môn-học	Tam cá nguyệt 1	2	3	4
Đọc văn				
Toán				
Ngôn-ngữ (Anh-ngữ)				
Chính tả				
Tập viết				
Các môn xã-hội				
Vệ-sinh hoặc môn An-toàn				
Khoa-học				
Thể-dục				
Hội-họa				
Âm-nhạc				

Chuyên-Cần	Tam cá nguyệt 1	2	3	4
Ngày hiện-diện				
Ngày vắng mặt				
Ngày đi học trễ				

Công-dân và Tập-quán	Tam cá nguyệt 1	2	3	4
Công-dân (tinh-thần trách-nhiệm và lễ-độ)				
Tập-quán (làm bài xong đúng giờ; Tự học một mình và cộng tác với bạn-bè.)				

Giải-thích các điểm

A: Ưu

B: Bình

C: Thứ, trung-bình

Lời phê:

Tam cá nguyệt 1_____

_____

_____

Chữ ký của giáo-viên

Tam cá nguyệt 2 _____

_____

_____

Chữ ký của giáo-viên

Tam cá nguyệt 3 _____

_____

_____

Chữ ký của giáo-viên

Tam cá nguyệt 4 _____

_____

_____

Chữ ký của giáo-viên

KINDERGARTEN REPORT CARD
PHIẾU HỌC-TRÌNH MẪU-GIÁO
Phiếu-Điểm

Khái-niệm cơ-bản	Tam cá nguyệt 1	2	3	4
Nhận được màu-sắc				
Nhận được hình dáng				
Nhận được vị trí				
Nhận được kích-thước				

Công-dân	Tam cá nguyệt 1	2	3	4
Tinh thần trách nhiệm				
Lễ-độ				
Hợp-tác				

Khái-niệm ngôn-ngữ	Tam cá nguyệt 1	2	3	4
Hiểu ngôn-ngữ nói				
Diễn-đạt tư-tưởng rõ				
Nhận được vị-trí				
Nhận được kích-thước				

Tập-quán	Tam cá nguyệt 1	2	3	4
Nghe				
Theo chỉ-thị				
Xong bài đúng giờ				

Khái-niệm toán-học	Tam cá nguyệt 1	2	3	4
Hiểu cách dùng con số				
Nhận-diện các con số				
Viết được các con số				

Khả-năng động-tác	Tam cá nguyệt 1	2	3	4
Phối-hợp bắp thịt lớn				
Bắp thịt nhỏ				

Giải-thích lời phê
G: giỏi
S: trung-bình
I: cần cố-gắng
NA: không áp-dụng

Chuyên- cần	Tam cá nguyệt 1	2	3	4
Ngày nghỉ học				
Ngày đi học				
Ngày đi trễ				

Lời Phê:

Tam cá nguyệt 1 _____

_____
Chữ ký giáo-viên

Tam cá nguyệt 2 _____

_____
Chữ ký giáo-viên

Tam cá nguyệt 3 _____

_____
Chữ ký giáo-viên

Tam cá nguyệt 4 _____

_____
Chữ ký giáo-viên

HIGH SCHOOL REPORT CARD
PHIẾU-ĐIỂM TRUNG-HỌC

Môn-học	**Số môn-học**	**Điểm**	**Học-tín (Đơn-vị)**	**Tên giáo-sư**
Anh-Ngữ	EP 4013	A	5	Smith
Sinh-Vật-học	FC 3986	B	5	Lee
Toán	MT 2018	B	5	Vang
Sử Hoa-Kỳ	SL 7462	A	5	Garcia
Thể-dục	QL 5738	A	5	Kea

Giải-thích điểm

A = Ưu
B = Trên trung-bình
C = Trung-bình
D = Dưới trung-bình
F = Hỏng

UNIT B: PARENTING
ĐƠN-VỊ B: DẠY DỖ CON CÁI

TOPIC TIẾT-MỤC	PAGE TRANG
Family: Gia-đình	B-1
Sharing Feelings: Chia-sẻ tình-cảm	B-3
Developmental Stages: Các giai-đoạn phát-triển	B-4
Helpful Hints for Parents: Chỉ-dẫn hữu-ích cho phụ-huynh	B-6
Working with Schedules: Làm việc theo thời-biểu	B-11
Using the Public Library: Sử-dụng thư-viện công-cộng	B-12
Getting a Library Card: Xin thẻ thư-viện	B-14

FAMILY
GIA-ĐÌNH

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **parents**: cha-mẹ
2. **mother**: mẹ
3. **father**: cha
4. **son**: con trai
5. **daughter**: con gái
6. **husband**: chồng
7. **wife**: vợ
8. **grandmother**: bà
9. **grandfather**: ông
10. **aunt/uncle**: cô/chú (bác, cậu,...)
11. **cousin**: anh (chị) em họ
12. **niece/nephew**: cháu gái/ cháu trai
13. **family**: gia-đình
14. **children**: con cái
15. **child**: đứa con
16. **brother**: anh (em trai)
17. **sister**: chị (em gái)

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **This is my family.**
   Đây là gia-đình tôi.

   wife: vợ
   husband: chồng
   son: con trai
   daughter: con gái
   mother: mẹ
   father: cha
   brother: anh (em trai)
   sister: chị (em gái)

2. **How many children do you have ?**
   Ông (Bà) có bao nhiêu cháu ?

   I have 2 sons.
   Tôi có hai người con trai.

   I have 3 daughters.
   Tôi có ba cô con gái.

   I have 5 children.
   Tôi có năm người con.

3. **Are you married ?**
   Ông (Bà, Cô) đã lập gia-đình chưa ?

   Yes, I'm married.
   Dạ tôi đã lập gia-đình rồi.

SHARING FEELINGS
CHIA-SẺ TÌNH-CẢM

VOCABULARY: **TỪ-VỰNG**

1. **happy**: sung-sướng
2. **sad**: buồn
3. **angry**: giận
4. **embarrassed**: bối-rối
5. **confused**: rối-loạn
6. **worried**: lo-âu
7. **surprised**: ngạc-nhiên
8. **scared**: sợ-hải
9. **bored**: chán

USEFUL EXPRESSIONS: **NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH**

1. **Are you happy ?**
   Ông (Bà, Cô, Anh ...) có vui-sướng không ?

   sad: buồn
   angry: giận

2. **How do you feel ?**
   Ông (Bà, Cô, Anh ...) cảm thấy thế nào ?

   How does he/she feel ?
   Ông (Bà, Cô, Anh ...) ấy cảm thấy thế nào ?

3. **Do you feel confused ?**
   Ông (Bà, Cô, Anh ...) cảm thấy rối-loạn không ?

4. **My child is worried.**
   Con tôi đang lo-lắng

   Did something happen at school ?
   Ở trường có xẩy ra chuyện gì ư ?

DEVELOPMENTAL STAGES OF YOUR CHILD
CÁC GIAI-ĐOẠN PHÁT-TRIỂN CỦA CON-CÁI

VOCABULARY: **TỪ-NGỮ**

1. **infancy (0-2 years old)**: tuổi sơ-sinh (0 đến 2 tuổi)
2. **early childhood (2-6 years)**: tuổi ấu-nhi (2 đến 6 tuổi)
3. **middle childhood (7-12 years old)**: tuổi thiếu-nhi (7 đến 12 tuổi)
4. **adolescence (13-18 years old)**: tuổi thanh-niên

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **My son/daughter is 6 years old.**
   Con trai/gái tôi sáu tuổi.

2. **I have two children.**
   Tôi có hai người con.

3. **One child is an adolescent.**
   Một cháu là thanh-niên.

4. **He is an infant.**
   Nó là một trẻ thơ.

Chuẩn-Bị Con Em Đi-Học

1. Phải nói chuyện với con em lúc chúng còn thiếu-nhi. Ngay cả trẻ sơ-sinh cũng thích nghe giọng nói của cha-mẹ. Nói tiếng mẹ đẻ để giúp con em phát-triển ngôn-ngữ gốc của chúng.

2. Khuyến-khích con em nô-đùa. Những hoạt-động chơi đùa là những hoạt-động học-hỏi giúp con em phát triển nhiều xảo-năng khác nhau.

3. Cung-ứng kinh-nghiệm cho con em. Đem chúng ra các siêu-thị, công-viên, thư-viện, hồ-ao, phi-trường. Những cuộc du ngoạn nầy giúp con em tăng kiến-thức và từ-vựng.

4. Đọc truyện cho các em nghe và bảo chúng đọc cho quý vị nghe. Nếu quý vị có sách viết bằng tiếng mẹ-đẻ của mình thì nên dùng các sách đó để đọc cho các em nghe.

5. Khuyến-khích các em lớn đọc cho các em nhỏ hơn nghe.

VÀI ĐIỀU CHỈ-DẪN HỮU-ÍCH CHO PHỤ-HUYNH

1. Đến gặp hiệu-trưởng và giáo-viên dạy con mình.

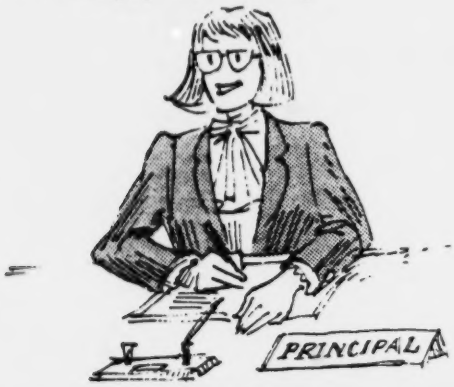

2. Lập thời-biểu hằng ngày gồm thì-giờ để học, để xem truyền-hình và để ngủ được 8 giờ.

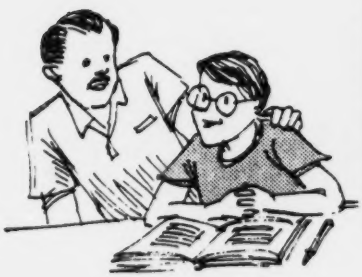

9:00a.m.-3:00p.m	
3:00a.m.-4:30p.m.	
4:30p.m.-5:30p.m.	
5:30p.m.-6:00p.m.	
6:00p.m.-7:00p.m.	
7:00p.m.-8:00p.m.	
8:00p.m.-9:00p.m.	
9:00p.m.-7:00a.m.	

3. Lập thời-biểu hằng tháng. Ghi những sự-kiện đặc-biệt ở trường.

March						
Su	M	T	W	Th	F	Sa
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30	31		

4. Dành một chổ yên-tỉnh để hằng ngày con em học bài.

5. Chỉ cho xem truyền-hình mỗi ngày một giờ trong những ngày đi học.

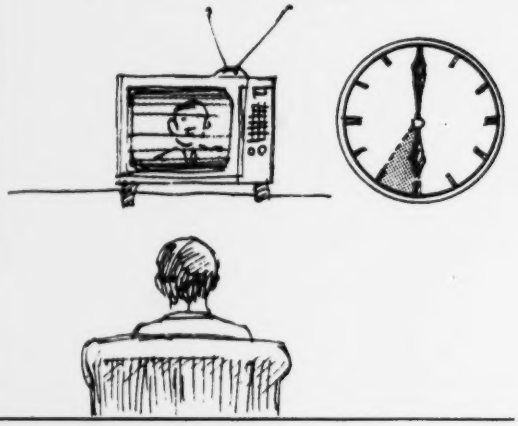

6. Bắt con em ôn lại những điều-lệ an-toàn ngoài đường lộ:

1. Nhìn đèn đường.
2. Chỉ băng qua đường ở lối dành riêng cho bộ-hành.
3. Nhìn phải, trái, nhiều lần trước khi băng qua đường.
4. Chỉ băng qua đường ở góc đường, chổ dành riêng để băng ngang.
5. Đừng nói chuyện, đi xe, hay lấy vật gì của những người không quen.
6. Chỉ chơi đùa ở những nơi an-toàn.

7. Dạy con em nhớ địa-chỉ nhà và số điện-thoại.

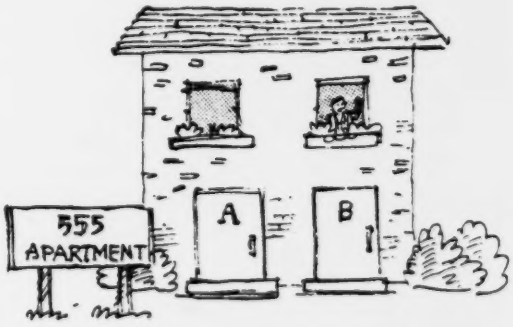

B-7

8. Phải cho con em ăn sáng và trưa đầy-đủ. Điều nầy giúp chúng học-hành tốt ở trường.

9. Kể cho con em nghe những mẫu chuyện thuộc văn-hóa gốc của mình.

10. Đọc sách cho con em nghe hoặc hoặc bảo chúng đọc cho quý vị nghe.

11. Giúp con em chuẩn-bị vào buổi tối cho ngày học hôm sau.

12. Phải cho các em ngủ ít nhất là mỗi ngày 8 giờ.

13. Khi con em đi học nên khuyến-khích chúng với những lời tích-cực.

B-9

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **principal:** hiệu-trưởng
2. **teacher:** giáo-viên (giáo-sư)
3. **daily schedule:** thời-biểu hằng ngày
4. **weekly schedule:** thời-biểu hằng tuần
5. **monthly schedule:** thời-biểu hằng tháng
6. **breakfast:** bửa ăn sáng

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **May I see the principal ?**
   Tôi muốn gặp Ông (Bà) hiệu-trưởng.

2. **I want to make an appointment to see Ms. _____** *(teacher's name)* .
   Tôi muốn lấy hẹn để gặp Bà (Cô) _____ *(tên giáo-viên)* .

3. **What is my child's daily schedule ?**
   Thời-biểu hằng ngày của con tôi như thế nào ?

4. **When does the school serve breakfast ?**
   Nhà trường dọn ăn sáng lúc mấy giờ ?

5. **Can my child eat breakfast at school ?**
   Con tôi có thể ăn sáng ở trường được không ?

WORKING WITH SCHEDULES
LÀM VIỆC THEO THỜI-BIỂU

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **school**: nhà trường (học-đường)
2. **study**: học
3. **play**: chơi đùa
4. **daily schedule**: thời-biểu hằng ngày
5. **weekly schedule**: thời-biểu hằng tuần
6. **watch T.V.**: xem truyền-hình
7. **sleep**: ngủ
8. **free time**: thì-giờ rảnh
9. **homework**: bài làm ở nhà
10. **chores**: công-việc nhà
11. **assignment**: bài làm
12. **complete**: làm xong (hoàn-tất)

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **What homework does my child have** ?
   Con tôi phải làm những bài gì ở nhà ?

2. **Does my child complete his/her homework on time** ?
   Con tôi có làm bài ở nhà xong đúng thời-hạn không ?

3. **How can I help my child with homework** ?
   Tôi có thể giúp con tôi làm bài ở nhà như thế nào ?

4. **How many hours should my child spend on homework each day** ?
   Mỗi ngày con tôi phải bỏ bao nhiêu giờ để làm bài ở nhà ?

USING THE PUBLIC LIBRARY
DÙNG THƯ-VIỆN CÔNG-CỘNG

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **children:** trẻ con
2. **stories:** truyện tích
3. **section:** đoạn (phần)
4. **activities:** các sinh-hoạt
5. **book:** quyển sách
6. **library card:** thẻ thư-viện

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **Where is the children's section ?**
   Khu sách nhi-đồng ở đâu thế ?

2. **I want to check out these books.**
   Tôi muốn mượn những quyển sách nầy về nhà.

3. **When are they due ?**
   Khi nào tôi phải đem trả lại ?

4. **Do you have activities for children ?**
   Ở đây có những sinh-hoạt dành cho trẻ em không ?

5. **What children's activities do you have ?**
   Ở đây có những sinh-hoạt nào cho trẻ em ?

Giúp Con Em Tập Đọc

1. Đọc hoặc kể chuyện cho con em nghe trong lúc chúng nhìn vào sách.

2. Mỗi tuần đem các em đến thư-viện một lần.

3. Bảo con em đọc sách cho quý vị nghe.

4. Bảo con em vẽ tranh, vẽ những mẫu chuyện mà quý vị đã kể hay đọc cho chúng nghe.

5. Nói chuyện với con em về những chuyện mà chúng đã đọc.

6. Trong lúc quý vị và con em cùng nấu ăn, quý vị hảy bảo chúng đọc những lời chỉ -dẫn cách nấu và đo-lường các vật liệu. Điều nầy sẽ giúp chúng học toán.

7. Quý vị nên lưu-tâm đến chương-trình tập đọc của các em. Cho các em thấy sự lưu-tâm của quý vị.

HOW TO GET A LIBRARY CARD
XIN THẺ THƯ-VIỆN

1. Em _____ muốn một quyển sách.

2. Nhưng em không có thẻ thư-viện.

3. Làm thế nào để giúp em _____ có thẻ thư-viện.

4. Em lấy thẻ căn-cước ra.

5. Em lấy mẩu-đơn ở nhân-viên thư-viện.

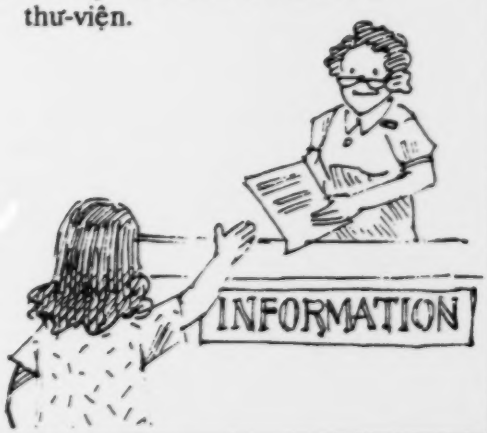

6. Em điền đơn. Quản-thủ thư-viện có thể giúp em điền đơn.

7. Em đưa đơn cho nhân-viên thư-viện. Nhân-viên nầy đưa thẻ thư-viện cho em.

8. Em tìm thấy một vài quyển sách em đang kiếm.

9. Em mượn về nhà.

10. Em đem sách về nhà.

11. Em giữ-gìn những quyển sách đó. Em để sách vào một chổ đặt biệt.

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **application form**: mẫu-đơn
2. **book drop**: thùng trả sách
3. **check out**: mượn sách về nhà
4. **library card**: thẻ thư-viện
5. **due**: đến hạn trả
6. **library**: thư-viện
7. **librarian**: quản-thủ thư-viện
8. **return**: trả lại

ĐƠN XIN THẺ THƯ-VIỆN

Muốn xin thẻ thư-viện hãy điền đơn nầy và đưa cho nhân-viên thư-viện cùng với giấy căn-cước có địa-chỉ và tên.

Tên _____ _____
Tê n *Họ*

Địa-chỉ: _____

Thành-phố: _____ Tiểu-bang_____ Số zip_____

Điện-thoại _____ ngày sinh _____

Nếu dưới 18 tuổi, ghi tên và họ của cha hay mẹ.

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **I want to get a library card.**
   Tôi muốn xin một thẻ thư-viện.

2. **Do you have an I.D. ?**
   Ông (Bà, Cô, Em ...) có thẻ căn-cước không ?
   Yes, I do.
   Dạ, có.

3. **I want to check out this book.**
   Tôi muốn mượn quyển sách nầy về nhà.

4. **When is it due ?**
   Khi nào tôi phải trả sách lại ?

5. **How long may I keep this book ?**
   Tôi có thể giữ sách được bao lâu ?

6. **Is there a book drop ?**
   Ở đây có thùng trả sách không ?

UNIT C: NUTRITION
ĐƠN-VỊ C: DINH DƯỠNG

TOPIC TIẾT-MỤC	PAGE TRANG
Food groups: Các nhóm thực-phẩm	C-1
Common Foods in the United States: Các thực-phẩm thông-thường ở Hoa-Kỳ	C-3
Make Wise Food Choices: Lựa chọn thực-phẩm khôn ngoan	C-7

CÁC NHÓM THỰC-PHẨM

Phát-triển cơ-thể: **bodybuilding**

Bảo-vệ cơ-thể: **protective**

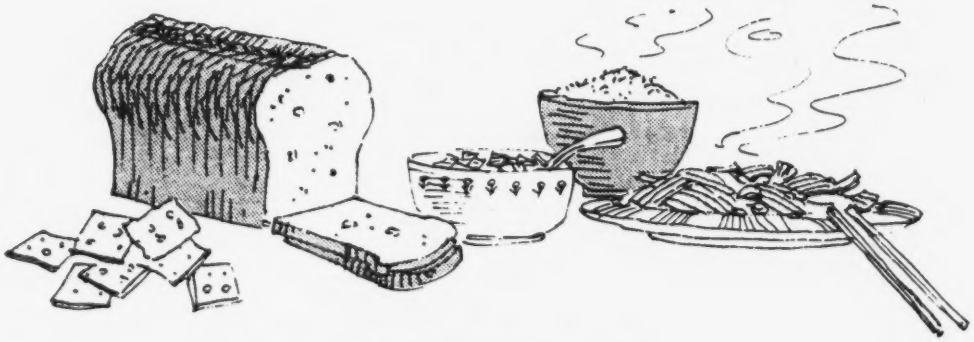

Sinh năng-lượng: **energy**

C-1

NUTRITION: FOOD GROUPS
DINH-DƯỠNG: CÁC NHÓM THỰC-PHẨM

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **healthy**: khỏe-mạnh
2. **bodybuilding**: phát-triển cơ-thể
3. **protective**: bảo-vệ
4. **energy**: năng-lực
5. **vegetable**: rau-cải
6. **fruit**: trái cây
7. **meat**: thịt
8. **poultry**: gà-vịt
9. **fish**: cá
10. **milk**: sữa
11. **cheese**: phó-mát
12. **yogurt**: gia-ua
13. **grains**: hạt, ngũ-cốc
14. **bread**: bánh mì
15. **rice**: gạo, cơm

COMMON FOODS IN THE UNITED STATES
CÁC LOẠI THỰC-PHẨM THÔNG THƯỜNG Ở MỸ

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

Meat: Thịt

1. **beef:** thịt bò
2. **pork:** thịt heo (lợn)

Poultry: Gà-vịt

1. **chicken:** gà
2. **turkey:** gà tây

Vegetable: Rau-cải

1. **cabbage:** bắp su
2. **cauliflower:** su-hoa
3. **lettuce:** cải xà-lách
4. **carrot:** cà-rốt
5. **asparagus:** măng tây
6. **bamboo shoot:** măng
7. **bean sprouts:** giá
8. **mushrooms:** nấm
9. **radish:** cải đỏ
10. **cucumber:** dưa leo
11. **tomato:** cà-chua
12. **eggplant:** cà-dê
13. **peas:** đậu hòa-lan
14. **green pepper:** ớt tây

15. **beans:** đậu dài
16. **corn:** bắp (ngô)
17. **yams:** khoai tây
18. **sweet potatoes:** khoai lang

Seafood: Đồ biển

1. **fish:** cá
2. **shrimp:** tôm
3. **crab:** cua
4. **lobster:** tôm hùm
5. **tuna:** cá thu

Spices and Seasonings: Đồ gia-vị

1. **onion:** hành
2. **green onion:** hành-lá
3. **garlic:** tỏi
4. **ginger:** gừng
5. **cilantro:** ngò
6. **chile pepper:** ớt cay
7. **red pepper:** ớt đỏ
8. **black pepper:** tiêu sọ
9. **salt:** muối
10. **sugar:** đường
11. **cinnamon:** quế

Fruit: Trái cây

1. **apple:** táo tây (bom)
2. **orange:** cam
3. **tangerine:** quýt

4. **banana:** chuối
5. **peach:** đào
6. **pear:** lê
7. **plum:** mận
8. **cantaloupe:** dưa tây
9. **honeydew:** dưa tây trắng
10. **watermelon:** dưa hấu (dưa đỏ)
11. **grapes:** nho
12. **raisins:** nho khô
13. **grapefruit:** bưởi

Cereals and Grains: Các loại ngũ-cốc

1. **rice:** gạo (cơm)
2. **corn:** bắp (ngô)
3. **soy bean:** đậu nành
4. **sesame:** mè
5. **peanut:** đậu phụng (lạc)

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. a) **Are you hungry ?**
   Em (Ông, Bà, Cô ...) có đói không ?

   b) **Yes, I am hungry.**
   Dạ, đói.

2. a) **What would you like to eat ?**
   Em (Ông, bà, Cô ...) muốn ăn gì ?

   b) **I would like a banana.**
   Em (Tôi) muốn ăn chuối.

3. a) **Are you thirsty ?**
   Em (Ông, Bà, Cô ...) có khát không ?

   b) **Yes, I am.**
   Dạ, khát.

4. a) **What would you like to drink ?**
   Em (Ông, Bà, Cô ...) muốn uống gì ?

   b) **I would like a glass of water.**
   Em (Tôi) muốn một ly nước.

5. a) **Does _____ like apples ?**
   _____ có thích táo tây không ?

   b) **No, he doesn't.**
   Không, nó (anh ấy ...) không thích.

   a) **What does he like ?**
   Nó (Anh ấy, Ông ấy) thích gì ?

   b) **He likes pears.**
   Nó (Anh ấy, Ông ấy) thích lê.

MAKE WISE FOOD CHOICES
LỰA CHỌN THỰC-PHẨM KHÔN-NGOAN

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **healthy**: khỏe-mạnh
2. **nonessential**: không cần-thiết
3. **peanut butter**: bơ đậu-phụng
4. **sandwich**: bánh xăng-đuýt
5. **orange**: cam
6. **cookies**: bánh ngọt
7. **milk**: sữa
8. **potato chips**: khoai-tây chiên
9. **carrots**: cà-rốt
10. **candy**: kẹo
11. **apple**: táo tây (bom)
12. **doughnut**: bánh đô-nớt
13. **peanut**: đậu phụng (lạc)
14. **soda**: nước ngọt (xô-đa)

Cách làm bánh đậu phụng.

1. Lấy bốn cái bánh.
2. Trét bơ đậu phụng lên bánh.
3. Dùng những hạt nho khô rải lên bánh làm thành mặt người.

Cách làm "sốt" táo tây.

1. Gọt vỏ bốn quả táo tây (bom), nếu muốn làm nhiều hơn thì dùng 8 quả.
2. Lấy hột ra.
3. Cắt táo ra từng miếng.
4. Đổ một chén nước vào chão (2 chén nước nếu làm nhiều sốt).
5. Đổ 1 phần tư chén đường vào nước (nữa chén nếu nhiều sốt hơn).
6. Đem nấu trong 15 phút.
7. Sốt táo tây rất tốt cho trẻ con.

UNIT D: MATH
ĐƠN-VỊ D: TOÁN

TOPIC TIẾT-MỤC	PAGE TRANG
Cardinal Numbers: Số đếm	D-1
Ordinal Numbers: Số thứ-tự	D-4
Money: Tiền bạc	D-6
Addition: Toán cọng	D-8
Subtraction: Toán trừ	D-9
Multiplication: Toán nhân	D-10
Division: Toán chia	D-11
Helping your Children in Math: Giúp con-em học Toán	D-12

CARDINAL NUMBERS
SỐ ĐẾM

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **0 - zero:** số không
2. **1 - one:** một
3. **2 - two:** hai
4. **3 - three:** ba
5. **4 - four:** bốn
6. **5 - five:** năm
7. **6 - six:** sáu
8. **7 - seven:** bảy
9. **8 - eight:** tám
10. **9 - nine:** chín
11. **10 - ten:** mười
12. **11 - eleven:** mười một
13. **12 - twelve:** mười hai
14. **13 - thirteen:** mười ba
15. **14 - fourteen:** mười bốn
16. **15 - fifteen:** mười lăm
17. **16 - sixteen:** mười sáu
18. **17 - seventeen:** mười bảy
19. **18 - eighteen:** mười tám
20. **19 - nineteen:** mười chín
21. **20 - twenty:** hai mươi
22. **30 - thirty:** ba mươi
23. **40 - forty:** bốn mươi
24. **50 - fifty:** năm mươi

25. **60 - sixty:** sáu mươi
26. **70 - seventy:** bảy mươi
27. **80 - eighty:** tám mươi
28. **90 - ninety:** chín mươi
29. **100 - one hundred:** một trăm
30. **200 - two hundred:** hai trăm
31. **300 - three hundred:** ba trăm
32. **400 - four hundred:** bốn trăm
33. **500 - five hundred:** năm trăm
34. **600 - six hundred:** sáu trăm
35. **700 - seven hundred:** bảy trăm
36. **800 - eight hundred:** tám trăm
37. **900 - nine hundred:** chín trăm
38. **1,000 - one thousand:** một ngàn
39. **10,000 - ten thousand:** mười ngàn
40. **100,000 - one hundred thousand:** một trăm ngàn
41. **1,000,000 - one million:** một triệu

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **What is your phone number ?**
   Số điện-thoại của Ông (Bà, Cô ...) là bao nhiêu ?

   My phone number is 623-1796.
   Số điện-thoại của tôi là 623-1796.

2. **What is the room number ?**
   Số phòng bao nhiêu ?

   It's 451.
   Số 451.

3. **What is your house number ?**
Số nhà của ông (bà, cô, anh, em ...) là bao nhiêu ?

It's 2387.
Số 2387.

4. **What is your social security number ?**
Số An-sinh xã-hội của anh (ông, bà, cô, em ...) là bao nhiêu ?

It's 444-84-9139.
Số 444-84-9139.

5. **How old are you ?**
Anh (Ông, Bà, Cô, Em ...) bao nhiêu tuổi ?

I'm 27 years old.
Tôi 27 tuổi.

6. **How tall are you ?**
Em (Anh, Ông, Bà ...) cao bao nhiêu ?

I'm 6 feet.
Tôi cao độ 6 bộ.

7. **How much do you weigh ?**
Anh (Ông, Bà, Cô ...) nặng bao nhiêu ?

I weigh 155 pounds.
Tôi nặng chừng 155 bảng.

ORDINAL NUMERALS
SỐ THỨ-TỰ

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **1st - first**: thứ nhất
2. **2nd - second**: thứ nhì
3. **3rd - third**: thứ ba
4. **4th - fourth**: thứ tư
5. **5th - fifth**: thứ năm
6. **6th - sixth**: thứ sáu
7. **7th - seventh**: thứ bảy
8. **8th - eighth**: thứ tám
9. **9th - ninth**: thứ chín
10. **10th - tenth**: thứ mười
11. **20th - twentieth**: thứ hai mươi
12. **30th - thritieth**: thứ ba mươi
13. **100th - hundredth**: thứ một trăm
14. **1000th - thousandth**: thứ một ngàn

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. a) **What grade is she in ?**
Cháu (nó, cô ấy) học lớp mấy ?

b) **She's in 12th grade.**
Cháu (nó, cô ấy) học lớp 12.

2. **Is she in high school or middle school ?**
Cô ấy (nó ...) học trung-học hay sơ-trung ?

3. a) **What grade is he in ?**
Nó (anh ấy) học lớp mấy ?

b) **He's in 6th grade.**
Nó học lớp 6.

4. **Is he in middle school or elementary school ?**
Nó học sơ-trung hay tiểu-học ?

5. a) **What grade is she in ?**
Nó (cô ấy) học lớp mấy ?

b) **She's in 8th grade.**
Nó học lớp 8.

6. a) **What grade are they in ?**
Chúng nó học lớp mấy ?

b) **They're in kindergarten.**
Chúng học lớp mẫu-giáo.

7. **Are they in elementary school or preschool ?**
Chúng nó học tiểu-học hay vỡ lòng ?

MONEY
TIỀN-BẠC

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **dollar:** mỹ-kim (đô-la)
2. **half-dollar:** nữa mỹ-kim
3. **fifty cents:** năm mươi xu
4. **quarter:** hai mươi lăm xu
5. **twenty five cents:** hai mươi lăm xu
6. **dime:** mười xu
7. **ten cents:** mười xu
8. **check:** chi-phiếu
9. **nickel:** năm xu
10. **five cents:** năm xu
11. **one cent:** một xu
12. **money:** tiền-bạc
13. **money order:** ngân-phiếu
14. **cash:** lãnh (tiền)

USEFUL EXPRESSION: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **Do you have any money ?**
   Anh (Ông, Bà, Cô, Em) có tiền không ?

2. a) **How much do you have ?**
   Anh (Ông, Bà, Cô, Em) có bao nhiêu ?
   b) **I have two dollars.**
   Tôi có hai đô-la.

3. a) **Do you have change for a dollar ?**
   Ông (Bà, Cô, Anh ...) có tiền lẽ cho một mỹ-kim không ?
   b) **Yes, I do.**
   Dạ, có.

4. a) **Do you have change for a quarter ?**
   Ông có hai mươi lăm xu tiền lẽ không ?
   b) **No, I don't.**
   Không, tôi không có.

5. a) **How much is this ?**
   Cái nầy giá bao nhiêu ?
   b) **It's $1.50 plus tax.**
   Một đồng năm mươi xu chưa kể thuế.

6. **I want to buy a money order.**
   Tôi muốn mua một ngân phiếu.

7. **I want to cash this check.**
   Tôi muốn lãnh tấm chi-phiếu nầy.

8. **May I write a check ?**
   Tôi có thể trả bằng chi-phiếu không ?

ADDITION
TOÁN CỘNG

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **plus**: cộng
2. **equal**: bằng
3. **total**: tổng số

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **1+5 = 6** **One plus five equal six.**
   One and five are six.
   Một cộng năm là sáu.
   Một với năm là sáu.

2. **3+3 = 6** **Three plus three equal six.**
   Three and three are six.
   Ba cộng ba là sáu.
   Ba với ba là sáu.

3. **4+4 = 8** **Four plus four equal eight.**
   Four and four are eight.
   Bốn cộng bốn là tám.
   Bốn với bốn là tám.

SUBTRACTION
TOÁN (TÍNH) TRỪ

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **minus:** trừ
2. **subtract:** trừ
3. **equal:** bằng

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **4 - 2 = 2** **Four minus two equal two.**
   Four subtract two equal two.
   Bốn trừ hai là hai.
   Bốn trừ hai bằng hai.

2. **3 - 1 = 2** **Three minus one equal two.**
   Three subtract one equal two.
   Ba trừ một là hai.
   Ba trừ một còn hai.

MULTIPLICATION
TOÁN NHÂN

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **times:** lần
2. **equal:** bằng
3. **multiply:** nhân
4. **multiplication table:** bảng cửu chương

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **3 x 2 = 6** **Three times two equal six.**
   Ba lần hai là sáu.

2. **3 x 3 = 9** **Three times three equal nine.**
   Ba lần ba là chín.

3. **4 x 4 = 16** **Four times four equal sixteen.**
   Bốn lần bốn là mười sáu.

4. **5 x 3 = 15** **Five times three equal fifteen.**
   Năm lần ba là mười lăm.

DIVISION
TOÁN (TÍNH) CHIA

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **division:** toán chia
2. **divide:** chia
3. **divided by:** chia cho
4. **equal:** bằng

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **4 ÷ 2 = 2** **Four divided by two equal two.**
   Bốn chia cho hai là hai.

2. **10 ÷ 2 = 5** **Ten divided by two equal five.**
   Mười chia cho hai là năm.

3. **15 ÷ 5 = 3** **Fifteen divided by five equal three.**
   Mười lăm chia cho năm là ba.

HELPING YOUR CHILDREN IN MATH
GIÚP CON EM HỌC TOÁN.

Chỉ-dẫn: Trung-Cấp

1. Dùng giấy cứng làm những tấm thẻ ghi các bài toán cọng hay trừ ở một mặt và mặt bên kia cho lời giải.

2. Bày trò chơi lắc số. Lấy một hộp đựng trứng bằng giấy cứng. Ở mỗi ô để một số từ 0 đến 12. Bỏ vào hộp 2 hạt đậu, đậy nắp và lắc hộp. Mở hộp ra và bảo con em cọng con số ở hai ô có hạt đậu. Cũng chơi trò nầy nhưng dùng để làm toán trừ. Bảo con em lấy số lớn trừ bớt số nhỏ.

3. Đo những vật sau đây, tính tròn ở đơn vị inch:

ngón tay cái	bàn chải răng
giày	cườm tay
cái lược	quanh eo lưng

4. Lấy thước đo những vật sau: chiều dài của bàn, chiều dài của phòng.

5. Bảo con em giúp quý vị đem dọn chén bát lên bàn (ví-dụ: 4 con dao và bốn cái nĩa v..v...).

6. Nói ra một con số và bảo con em đếm đồ vật để làm thành từng chồng gồm 3 vật, từng chồng gồm 6 vật v..v...

7. Dùng hạt đậu, nút áo, v..v... và bảo con em góp từng chồng gồm 3 cái, 6 cái, v..v..

8. Dùng ly giấy, mỗi ly ghi một con số từ 1 đến 10. Bảo con em bỏ vào mỗi ly đúng số sự vật (như hạt đậu hoặc vật khác) đã ghi trên ly.

9. Bảo con em lấy tờ lịch cũ có số 1 đến 30 và cắt rời từng số. Xong bảo các em sắp thứ tự các số từ 1 đến 30 và đếm to lên.

Chỉ-dẫn: **Sơ-cấp**

1. Đếm số trên thước đo.

2. Dùng đồng-hồ để dạy đếm từ 1 đến 12.

3. Dùng sự-vật thực để đếm như đếm tiền, đếm nút, tràng-hạt, v..v...

4. Dùng lịch trong các hoạt-động sau đây:
   - Đếm ngày sinh.
   - Đếm bao nhiêu ngày trong tuần.
   - Đếm những ngày còn lại trong tháng.
   - Đếm bao nhiêu tháng trong một năm.

UNIT E: HEALTH
ĐƠN-VỊ E: VỆ-SINH

TOPIC TIẾT-MỤC	PAGE TRANG
Health Problems of Children: Các vấn-đề vệ-sinh nhi-đồng	E-1
Forms of Medicine: Các loại thuốc	E-5
Taking your Child's Temperature: Lấy nhiệt-độ	E-7
Dental Health - Brushing: Vệ-sinh về răng: Đánh răng	E-9
Dental Health - Flossing: Vệ-sinh về răng: Dùng chỉ chùi răng	E-11
Helpful Hints for Good Dental Care: Chỉ-dẫn giữ-gìn răng được tốt	E-14

HEALTH PROBLEMS OF CHILDREN
CÁC VẤN-ĐỀ VỆ-SINH NHI-ĐỒNG

VOCABULARY: PARTS OF THE BODY.
TỪ-VỰNG: CÁC PHẦN CỦA CƠ-THỂ.

1. **hair:** tóc
2. **head:** đầu
3. **forehead:** trán
4. **ear:** tai
5. **nose:** mũi
6. **eye:** mắt
7. **cheek:** má
8. **mouth:** miệng
9. **chin:** cằm
10. **neck:** cổ
11. **shoulder:** vai
12. **chest:** ngực
13. **arm:** cánh tay
14. **elbow:** cùi tay (cùi chỏ)
15. **wrist:** cườm tay
16. **hand:** bàn tay
17. **finger:** ngón tay
18. **back:** lưng
19. **groin:** háng
20. **leg:** chân
21. **knee:** đầu gối
22. **ankle:** mắt-cá
23. **foot:** bàn chân
24. **toe:** ngón chân.

VOCABULARY: COMMON PROBLEMS FOR CHILDREN.
TỪ-VỰNG: CÁC VẤN-ĐỀ TRẺ EM THÔNG THƯỜNG.

1. **cold:** cảm hàn (lạnh)
2. **cough:** ho
3. **flu:** cúm
4. **headache:** đau đầu
5. **stomachache:** đau bụng
6. **toothache:** đau răng

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **left side:** phía trái
2. **right side:** phía phải
3. **doctor:** bác sĩ (y-sĩ)
4. **hospital:** bệnh-viện
5. **ambulance:** xe cứu-thương
6. **appointment:** buổi hẹn
7. **hurt:** làm đau (đau)
8. **burn:** phỏng cháy
9. **bleed:** chảy máu
10. **break (broke):** gảy
11. **fever:** cơn sốt
12. **dizzy:** chóng mặt
13. **swollen:** sưng
14. **depressed:** chán-nản
15. **nervous:** lo-âu
16. **sleep:** ngủ
17. **appetite:** ăn ngon miệng
18. **sharp:** (cơn đau) nhức-nhối
19. **shooting:** thình-lình
20. **throbbing:** đập-mạnh

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **I want to see a doctor.** Tôi muốn đi (gặp) bác-sĩ.

2. **I want to go to the hospital.** Tôi muốn đi bệnh-viện.

3. **Please call an ambulance.** Nhờ gọi dùm xe cứu-thương.

4. **I would like to make an appointment with Dr. _____ .**
   Tôi muốn lấy hẹn với bác-sĩ _____ .

5. **What's the matter ?** Ông (Bà, Cô ...) đau gì ?
   What's wrong ? Ông (Bà, Cô ...) đau gì ?
   What's the problem ? Ông (Bà, Cô ...) đau gì ?

6. **My eye burns.** Mắt tôi bị nhức.

7. **My head is bleeding.** Đầu tôi bị chảy máu.

8. **My leg is numb.** Chân tôi bị tê.

9. **My foot is swollen.** Chân tôi bị sưng.

10. **I broke my arm.** Tôi bị gảy tay.

11. **She has chills.** Cô (Bà, Cháu ...) đó bị cảm lạnh.

12. **She has a cough.** Cô đó bị ho.

13. **I have a fever.** Tôi bị sốt.

14. **I feel afraid.** Tôi cảm thấy sợ-hãi.

15. **I feel dizzy.** Tôi cảm thấy chóng mặt.

16. **I feel depressed.** Tôi cảm thấy chán-nản.

17. **I feel nervous.** Tôi cảm thấy bất-an.

18. **I don't sleep well.** Tôi ngủ không được (mất ngủ).

19. **I have no appetite.** Tôi ăn không biết ngon (không muốn ăn).

20. **My arm hurts.** Tôi đau cánh tay.

ĐI BÁC-SĨ MỚI

Lần đầu quý vị đi khám bác-sĩ mới, quý vị phải điền mẫu Lý-lịch Sức-khỏe. Quý vị hãy điền phiếu sau đây.

LÝ-LỊCH SỨC-KHỎE

Tên và họ: _____ Số điện-thoại: _____
Địa chỉ: _____
Cân nặng: _____ Chiều cao: _____ Ngày sinh: _____
Nam hay nữ: _____ Nghề-nghiệp hiện tại: _____
Bảo-hiểm sức-khỏe: _____

Tình-trạng Gia-đình:

Đã lập gia-đình chưa: _____ Tên người phối-ngẫu: _____
Số con: _____
Tuổi: _____ Trai hay gái: _____ Tuổi: _____ Trai hay gái: _____

Lý-lịch sức-khỏe:

Quý vị có bị gảy xương không _____
Xương nào ? _____

Đã bị giải-phẫu lần nào chưa ? _____ Khi nào ? _____
Lý do: _____
_____

Năm vừa qua quý vị đã phải nghỉ việc hết bao nhiêu ngày vì bị bệnh ? _____

Lúc thiếu thời quý vị bị bệnh gì ? _____

Quý vị có những bệnh sau đây không ?

tim _____	phổi _____	bao-tử _____
da _____	tai _____	mắt _____
miệng _____	lưng _____	chỗ khác _____

Ký tên _____ Ngày tháng: _____

FORMS OF MEDICINE
CÁC LOẠI THUỐC

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **capsules**: thuốc viên dài
2. **tablets**: thuốc viên dẹp
3. **liquid/syrup**: thuốc nước
4. **mouthwash**: thuốc súc-miệng
5. **antiseptic**: thuốc sát-trùng
6. **suppository**: thuốc nhét hậu-môn
7. **ointment**: thuốc bôi
8. **cream**: chất kem
9. **inhalant**: thuốc hít
10. **nasal spray**: thuốc xịt-mũi
11. **drops**: giọt thuốc
12. **injection**: tiêm thuốc

USEFUL EXPRESSIONS: DIRECTIONS ON LABELS
CÁC TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH: LỜI CHỈ DẪN TRÊN NHÃN

1. **Take 2 tablets:** uống hai viên.
2. **Take 2 capsules:** uống hai viên (thuốc dài).
3. **Take every 4 hours:** cứ bốn giờ uống một lần.
4. **Take three times a day:** ngày uống ba lần.
5. **Take until all are taken:** uống cho đến khi nào hết thuốc.
6. **Take before each meal:** uống trước bữa ăn.
7. **Take in the morning:** uống vào buổi sáng.
8. **Take at bedtime:** uống trước khi đi ngủ.
9. **Take as needed for pain:** uống mỗi khi đau-nhức.
10. **Take for 5 days:** uống trong năm ngày.
11. **Take after meals:** uống sau bữa ăn.
12. **Take with food:** uống trong bữa ăn.
13. **Take on an empty stomach:** uống lúc bụng đói.
14. **Do not drink alcoholic beverages:** đừng uống rượu.
15. **Do not take dairy products:** đừng uống các chất có sữa.
16. **Shake well before using:** lắc mạnh trước khi dùng.
17. **Keep refrigerated:** phải để tủ lạnh.
18. **Do not use after this date:** đừng dùng sau ngày ghi sau đây.

TAKING YOUR CHILD's TEMPERATURE
LẤY NHIỆT-ĐỘ

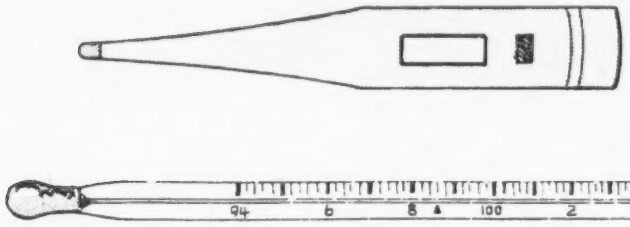

1. Lắc mạnh nhiệt kế.

2. Dùng nhiệt-kế kẹp nách nếu các em dưới 6 tuổi.

3. Dùng nhiệt-kế ngậm mồm cho trẻ em từ 6 tuổi trở lên.

4. Nhiệt-kế đọc chữ dễ dùng và đọc nhanh.

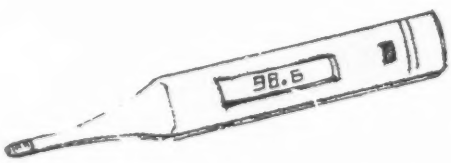

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **temperature:** nhiệt-độ
2. **fever:** cơn sốt
3. **thermometer:** nhiệt-kế (hàn-thử biểu)
4. **underarm:** dưới nách
5. **mouth:** miệng
6. **infant:** trẻ thơ
7. **6 years old:** 6 tuổi
8. **normal (98.6 F.):** bình-thường (98.6 độ Farenheit)

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **She has a fever.** Cháu nó bị sốt.
2. **Her temperature is normal.** Nhiệt-độ cháu bình-thường.
3. **He has a high fever.** Cháu bị sốt nặng.
4. **He has a low grade fever.** Cháu bị sốt nhẹ.
5. **He has a fever of 101.** Cháu sốt đến 101 độ (Farenheit).
6. **He has a fever of 103.** Cháu sốt đến 103 độ (Farenheit).

DENTAL HEALTH - BRUSHING
VỆ-SINH VỀ RĂNG: ĐÁNH RĂNG

1. Đánh mỗi cái răng tới và lui nhiều lần. Bắt đầu với hàm răng trên.

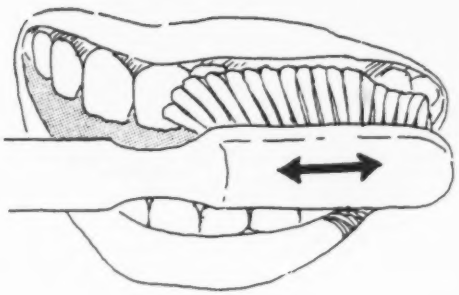

2. Đánh bên ngoài hàm răng dưới.

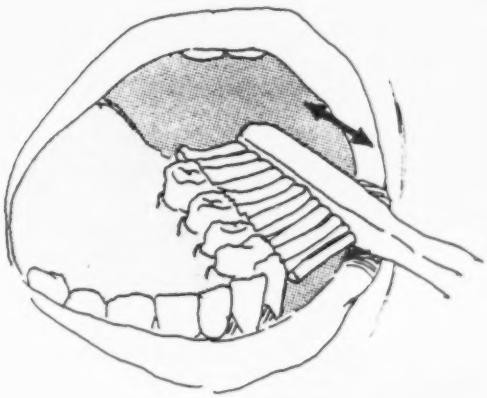

3. Đánh bên trong hàm răng trên.

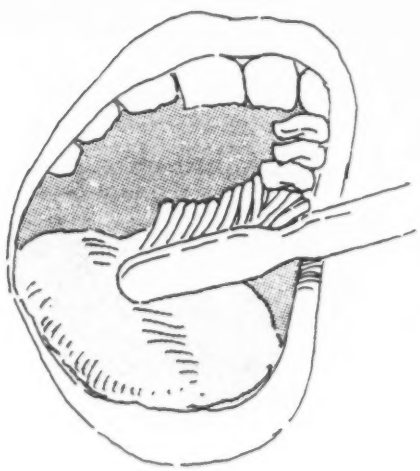

4. Đánh bên trong hàm răng dưới.

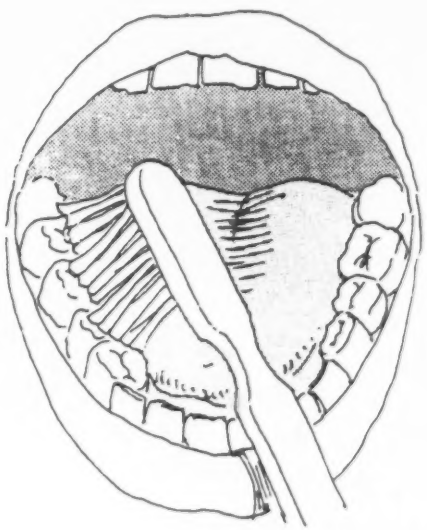

5. Đánh mặt răng (chổ dùng để nhai đồ ăn) của hàm dưới.

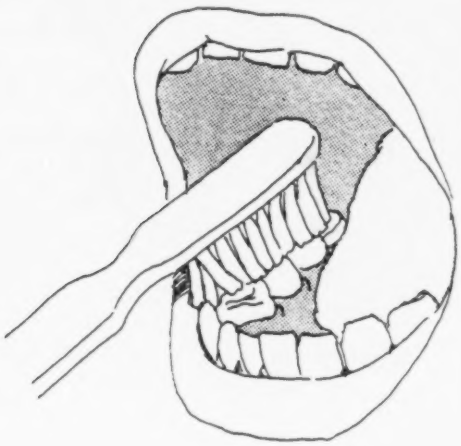

6. Đánh bên trong răng cửa. Đánh lên và xuống.

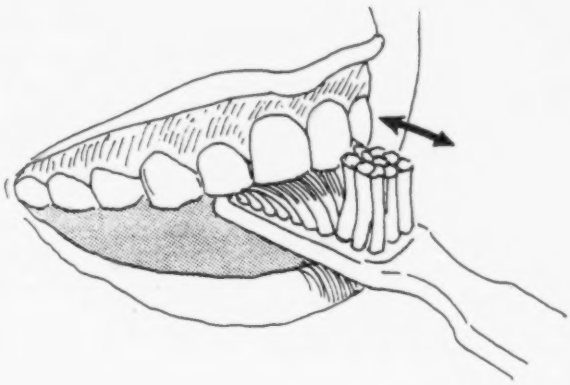

7. Cũng đánh như vậy với răng cửa hàm dưới.

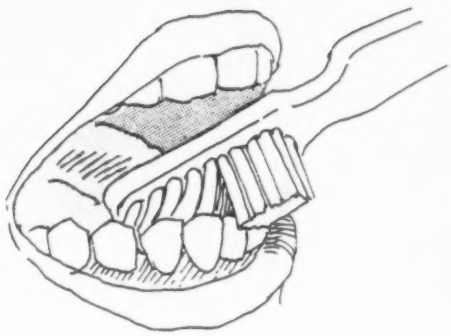

8. Chà lưỡi sẽ hết vi-trùng và miệng sẽ được sạch-sẽ.

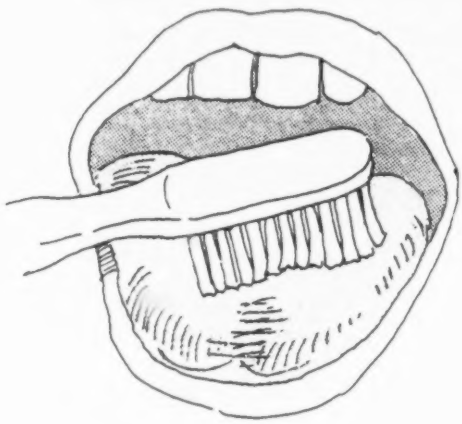

DENTAL HEALTH - FLOSSING
VỆ-SINH VỀ RĂNG: DÙNG CHỈ CHÙI RĂNG

1. Chỉ chùi-răng giúp chùi sạch thức ăn mắc vào khe răng.

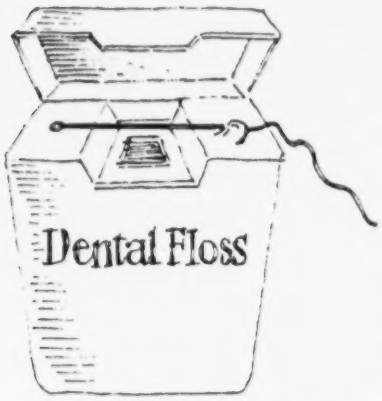

2. Quấn chừng hai bộ giây-chỉ quanh hai ngón giữa.

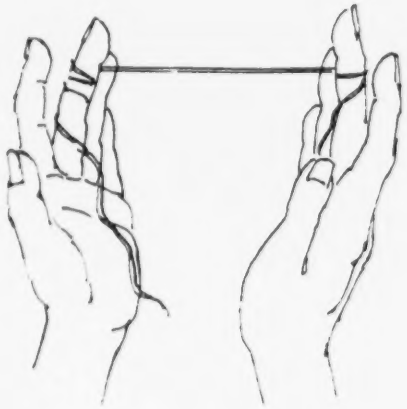

3. Dùng ngón tay cái và ngón trỏ để hướng-dẫn giây-chỉ.

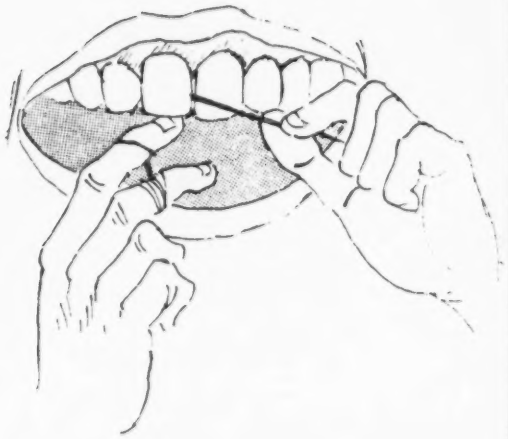

4. Kéo giây chỉ tới và lui giữa khe răng.

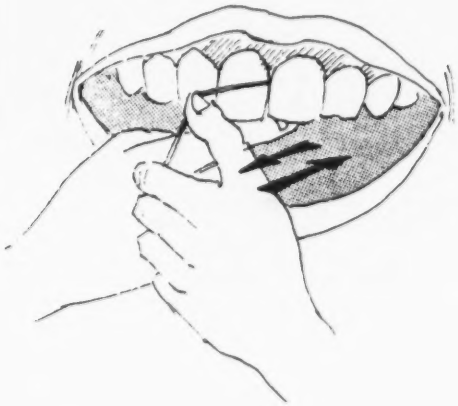

5. Kéo dây sát răng. Kéo dây dưới nướu cho đến khi cảm thấy sức ép của dây chỉ.

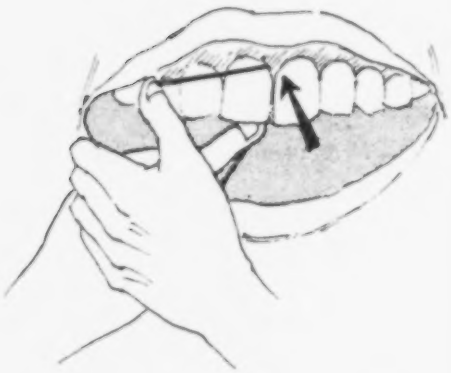

6. Cầm chặt dây-chỉ vào răng. Kéo chỉ xuống để chùi thức-ăn mắc vào răng. Sau khi chùi được hai cái răng thì lấy dây chỉ đem ra rửa sạch.

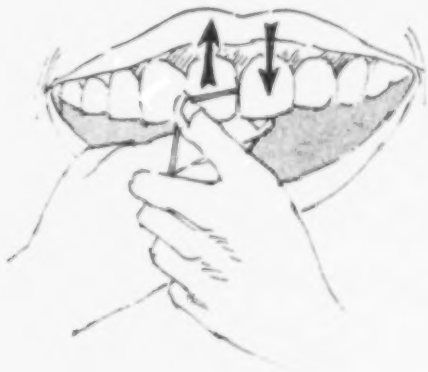

VOCABULARY: PARTS OF A TOOTH

TỪ-VỰNG: CÁC PHẦN CỦA MỘT CÁI RĂNG.

1. **root:** chân răng
2. **gum:** nướu
3. **enamel:** men răng
4. **crown:** thân răng

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **He has a toothache.** Nó đau răng.
2. **I need some floss.** Tôi cần chỉ chùi-răng.
3. **I need some toothpaste.** Tôi cần kem đánh răng.
4. **I want to see the dentist.** Tôi muốn gặp nha-sĩ.
5. **She has a cavity.** Nó bị sâu răng.
6. **My son has a toothache.** Con tôi bị đau răng.

HELPFUL HINTS FOR GOOD DENTAL CARE.

CHỈ-DẪN GIỮ-GÌN RĂNG ĐƯỢC TỐT.

1. Đánh răng sau mỗi khi ăn xong.
2. Nếu không thể đánh răng được thì phải súc miệng.
3. Dùng chỉ chùi răng mỗi ngày.
4. Khi có thức-ăn mắc vào thì dùng tăm xỉa răng.
5. Ít nhất là phải khám răng mỗi năm một lần.
6. Khi đau răng phải đi nha-sĩ.
7. Đừng để thuốc aspirin vào răng hoặc nướu răng.
8. Nếu đau răng thì uống hai viên aspirin bốn giờ một lần.
9. Nếu không có nha-sĩ tư thì nên đi đến bệnh-viện nha-khoa công hay phòng cấp-cứu ở bệnh-viện.

UNIT F: SAFETY
ĐƠN-VỊ F: SỰ AN-TOÀN

TOPIC TIẾT-MỤC	PAGE TRANG
Car Seats: Ghế xe cho trẻ em	F-1
Emergencies: Trường-hợp khẩn-cấp	F-4
Street Crossings: Băng qua đường	F-7
Street Wise: Cẩn-thận ở ngoài lộ	F-9
Poisons: Độc-dược	F-10
Falls: Té-ngã	F-11
Electrical Cords and Outlets: Giây điện và lỗ cắm điện	F-12
Burns: Phỏng cháy	F-13
First-Aid: Cấp-cứu	F-15
Substance Abuse: Dùng rượu và ma-túy	F-17

CAR SEATS
CÁC LOẠI GHẾ XE CHO TRẺ EM

1. Trẻ sơ-sinh đến nặng 20 bảng (gần 10 kí-lô).

2. Từ 17 đến 40 bảng.

3. Trẻ sơ-sinh cho đến 40 bảng (loại đổi kiểu được).

F-1

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **car seat:** ghế xe
2. **seat belt:** dây nịt an-toàn
3. **infant:** trẻ sơ-sinh
4. **label:** nhản-hiệu
5. **crash:** xe tông nhau

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **I want a car seat.** Tôi muốn mua một cái ghế xe.
2. **My child weighs 20 pounds.** Con tôi nặng 20 bảng.
3. **Is it crash-tested ?** Ghế nầy được thử an-toàn chưa ?
4. **I want to try it in my car.** Tôi muốn đem thử trong xe tôi.

HELPFUL HINTS: CHOOSING A CAR SEAT.

VÀI CHỈ-DẪN HỮU-ÍCH: CHỌN GHẾ XE NHƯ THẾ NÀO.

1. Phụ huynh phải có ghế xe dành riêng cho trẻ em dưới 40 bảng.
2. Phụ huynh phải dùng nịt an-toàn cho trẻ em trên 40 bảng.
3. Nếu có tai nạn hoặc phải thắng gấp thì trẻ em có thể bị thương hay tử-nạn (nếu không có những thứ vừa kể trên).

4. Phải học cách dùng ghế xe dành cho trẻ em và phải buộc dây nịt an-toàn.
5. Khi mua ghế xe cho trẻ em, quý vị nên làm những điều sau đây:
    1. Đọc nhản dán trên ghế xe.
    2. Đặt thử vào xe.
    3. Theo đúng lời chỉ-dẫn ở trên nhản.
    4. Tập dùng thử ghế xe cho trẻ em.
    5. Nếu ghế xe màu đậm thì quý vị phải bao bằng khăn màu trắng.

       Màu đậm có thể hút nhiệt và có thể làm cho con em bị phỏng cháy.

EMERGENCIES
TRƯỜNG-HỢP KHẨN-CẤP

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **emergency**: sự khẩn-cấp
2. **911 (emergency number)**: 911 (số cấp-cứu)
3. **fire**: cháy (hỏa-hoạn)
4. **fire truck**: xe chửa lửa
5. **ambulance**: xe cứu-thương
6. **sick**: bị bệnh
7. **accident**: tai-nạn
8. **burn**: phỏng cháy
9. **fall**: té-ngã
10. **seizures**: động-kinh
11. **poison**: thuốc độc
12. **unconscious**: bất-tỉnh (ngất-xỉu)
13. **choking**: nghẹt thở
14. **bleeding**: chảy máu
15. **police**: cảnh-sát
16. **burglar**: tên trộm

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **Please send an ambulance.** Nhờ kêu giùm xe cứu thương.

   a fire truck. xe cứu-hỏa (chửa-lửa)

   a police car. xe cảnh-sát

2. **My child is choking.** Con tôi bị nghẹt thở.
3. **My baby is unconscious.** Con tôi bị bất-tỉnh.
4. **My child is having a seizure.** Con tôi bị động-kinh.
5. **My baby drank poison.** Con tôi uống phải thuốc-độc.

CHỈ-DẪN CÁCH GỌI SỐ CẤP-CỨU 911.

1. Gọi số 911 mỗi khi có trường-hợp khẩn-cấp.
2. Có thể gọi số 911 miễn-phí từ bất cứ điện thoại nào.
3. Cầm ống nói lên và quay số 911.
4. Nên giữ bình-tỉnh và thở một hơi dài.
5. Hãy trả lời tất cả các câu nhân viên điện-thoại hỏi.
6. Đừng bỏ máy xuống.

EMERGENCY NUMBERS
NHỮNG SỐ CẤP-CỨU

Write the telephone numbers: Biên những số điện-thoại cấp-cứu vào đây:

1. **Fire** _____
   Cứu-hỏa

2. **Police** _____
   Cảnh-sát

3. **Poison control** _____
   Cứu-trị độc-dược

4. **Operator** _____
   Nhân viên điện-thoại

5. **Doctor** _____
   Bác-sĩ

6. **Ambulance** _____
   Xe cứu-thương

STREET CROSSINGS
BĂNG QUA ĐƯỜNG

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **traffic:** lưu-thông
2. **traffic light:** đèn đường
3. **walk:** đi qua được
4. **wait/don't walk:** hãy chờ/ đừng đi qua đường
5. **stop:** dừng lại
6. **intersection:** ngã tư
7. **dangerous:** nguy-hiểm
8. **safe:** an-toàn
9. **crosswalk:** chỗ băng qua đường

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **Wait for the green light.** Hãy chờ đèn xanh.
2. **Look both ways before crossing.** Trước khi băng qua đường phải nhìn cả hai phía.
3. **Cross in the cross walk.** Băng qua đường trong chỗ dành riêng cho người đi đường.
4. **Do not run.** Đừng chạy.
5. **Is it safe to play there ?** Chơi ở chỗ đó có an-toàn không ?

GIỮ AN-TOÀN NGOÀI ĐƯỜNG LỘ

Quý vị nên dạy con em:

1. Đi với một người bạn (không nên đi một mình).
2. Ngày nào cũng đi cùng một con đường.
3. Chỉ băng qua đường khi đèn xanh.
4. Đi băng qua đường.
5. Chỉ băng qua đường ở chỗ dành riêng cho người đi-bộ.
6. Ban đêm nên mặc áo-quần có màu sắc tươi sáng.
7. Chỉ đi những chỗ có ánh sáng.

STREET WISE
CẨN-THẬN Ở NGOÀI ĐƯỜNG-LỘ

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **friend**: người bạn
2. **stranger**: người lạ
3. **alone**: một mình
4. **ride**: đi xe
5. **take**: lấy, (đi)
6. **touch**: rờ (sờ-mó)

CHỈ-DẪN CÁCH DẠY CON CẨN-THẬN NGOÀI ĐƯỜNG LỘ.

Quý vị nên dạy con em làm những điều sau đây mỗi khi chúng ra khỏi nhà:

1. Luôn luôn đi với bạn bè.
2. Không được nói chuyện với người lạ.
3. Đừng lấy kẹo bánh hay bất cứ gì mà người lạ cho.
4. Đừng đi xe của người lạ.
5. Đừng để người lạ sờ-mó mình.
6. Bỏ chạy và la lớn (khi gặp nguy).
7. Luôn luôn đi-đứng và chơi-đùa với bạn-bè chứ không đi một mình.
8. Bảo chúng cho quý vị biết chúng sẽ đi những đâu.
9. Chúng phải về nhà đúng giờ.
10. Phải cho quý vị biết ngay khi có điều gì không hay xẩy ra.
11. Nói rõ tên họ của chúng.
12. Chúng có thể nói được địa-chỉ và số điện-thoại ở nhà.
13. Bỏ chạy và la lớn nếu có người lạ tìm cách sờ-mó chúng.

POISONS
ĐỘC-DƯỢC

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **poisonous**: độc
2. **safe**: an-toàn
3. **ammonia**: chất a-mô-nhắc (nước đái quỹ)
4. **bleach**: thuốc giặt
5. **cleanser**: thuốc tẩy
6. **Drano**: chất Drano
7. **medicine**: thuốc uống
8. **nail polish remover**: thuốc rửa móng tay
9. **put**: đặt, để

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **Is this safe** ? Cái nầy (chỗ nầy) có an-toàn không ?
2. **It's poisonous.** Đó là thuốc độc.
3. **Where is a safe place to put cleanser** ? Để thuốc tẩy chỗ nào được an-toàn ?
4. **Put out of children's reach.** Để ngoài tầm tay của trẻ con.

FALLS
TÉ-NGÃ

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **fall:** té
2. **injury:** thương tích
3. **hurt:** làm đau, làm thương tích
4. **dangerous:** nguy-hiểm

ĐỀ PHÒNG TÉ-NGÃ.

Quý vị có thể trả lời "có" cho những câu hỏi sau đây không ?
Nếu có tức là quý vị có thể giúp con em tránh té-ngã.

1. Ghế cao của con em quý vị có dây nịt không ?
2. Ở cầu thang trong nhà quý vị có cửa cầu thang không ?
3. Con em quý vị có thể dùng cầu thang một cách an-toàn không ?
4. Quý vị có làm cửa lưới hay thanh sắt chắn ngang ở cửa sổ không ?

Quý vị có thể trả lời "không" cho những câu hỏi sau đây không ?
Nếu có thể, quý vị đang ngăn-ngừa sự té-ngãcho con em.

5. Trẻ-thơ của quý vị có thể ra khỏi nhà bằng cửa trước không ?
6. Trẻ-thơ của quý vị có chơi đùa ở trên bàn không ?
7. Trẻ-thơ của quý vị có thể leo-trèo ra khỏi chiếc nôi không ?

ELECTRICAL CORDS AND OUTLETS
DÂY ĐIỆN VÀ LỖ CẮM ĐIỆN

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **outlet**: lỗ cắm điện
2. **cord**: dây
3. **shock**: điện giật
4. **heater**: máy sưởi
5. **lamp**: cây đèn
6. **dangerous**: nguy-hiểm
7. **safety caps**: nắp an-toàn
8. **out of reach**: ngoài tầm tay

CHỈ-DẪN CÁCH DÙNG DÂY ĐIỆN VÀ LỖ CẮM ĐIỆN.

1. Đặt lỗ cắm điện ở chỗ cao trên tường.
2. Dán dây điện vào tường.
3. Đặt nắp an-toàn vào những lỗ cắm điện trống.

BURNS
PHỎNG CHÁY

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **stove:** cái lò
2. **burn:** phỏng cháy
3. **hot:** nóng
4. **water:** nước
5. **pot/pan:** cái nồi/soong
6. **handle:** cán (tay cầm)

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **Be careful.** Cẩn-thận.
2. **Stay away.** Tránh xa.
3. **No.** Không.
4. **Hot !** Nóng !

CHỈ-DẪN CÁCH NGĂN-NGỪA PHỎNG CHÁY.

1. Ở trong bếp phải coi chừng trẻ em.
2. Tất cả các nồi-niêu điều phải đưa vào bên trong để trẻ em không thể cầm được.
3. Phải xem chừng trẻ em trong phòng tắm.
4. Nước nóng trong bồn tắm có thể làm phỏng da trẻ em.
5. Dạy cho con em biết cẩn-thận ở trong nhà.

FIRST-AID
CẤP-CỨU

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **cut:** vết đứt
2. **wound:** vết thương
3. **band-aid:** miếng băng
4. **gauze:** vải băng
5. **bandage:** miếng băng
6. **tape:** băng keo
7. **soap:** xà-bông
8. **water:** nước
9. **scissors:** chiếc kéo
10. **hydrogen peroxide:** thuốc rửa vết thương
11. **Children's Tylenol:** thuốc Tylenol cho trẻ em.
12. **first-aid kit:** hộp cấp-cứu

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **Where can I find gauze ?** Vải băng để ở chỗ nào ?
2. **Do you have Children's Tylenol ?** Ông (Bà, Cô...) có thuốc Tylenol cho trẻ em không ?
3. **I want some hydrogen peroxide.** Tôi cần nước thuốc rửa vết-thương.
4. **I want a first-aid kit.** Tôi cần một hộp đồ cấp-cứu.

CHỈ-DẪN CÁCH CHỬA VẾT ĐỨT.

1. Rửa vết đứt bằng xà-phòng và thuốc rửa.
2. Dùng vải băng bịt vết đứt và dán lại.
3. Vải băng phải được sát trùng.
4. Vải băng phải thật sạch để vết-thương khỏi bị nhiễm-trùng.

SUBSTANCE ABUSE
DÙNG RƯỢU VÀ MA-TÚY

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **drugs:** chất ma-túy
2. **alcohol:** rượu
3. **uppers:** thuốc kích-thích
4. **downers:** thuốc an-thần
5. **inhalants:** thuốc hít
6. **cocaine:** chất cô-ca-in (bạch-phiến)
7. **crack:** một chất ma-túy
8. **heroin:** hê-rô-in (một loại ma-túy)

DẤU-HIỆU CHỨNG-TỎ CÓ DÙNG CHẤT MA-TÚY.

Đây là những dấu-hiệu nên coi chừng xem con em có dùng ma-túy không:

1. Thay đổi bạn-bè.
2. Thay đổi cách ăn-mặc
3. Thay đổi giờ-giấc đi ngủ.
4. Đánh lộn
5. Đeo kính râm và áo sơ-mi tay dài.
6. Thường hay cảm-hàn và chảy máu-mũi.
7. Bỏ học.
8. Trốn nhà ra đi.
9. Nói đến tự-sát.

CÁCH-THỨC NGĂN-NGỪA MA-TÚY.

1. Lạm-dụng ma-túy là một vấn-đề rất quan-trọng ở Hoa-Kỳ.
2. Có nhiều người muốn bán chất ma-túy cho con em quý vị.
3. Quý vị nên nói chuyện với con em và bảo chúng ma-túy rất tai-hại.
4. Ma-túy có thể làm hại thể-xác và tâm-trí của chúng.
5. Dạy con em đừng dùng ma-túy, rượu, và thuốc-lá.

UNIT G: CITIZENSHIP
ĐƠN-VỊ G: TRỞ THÀNH CÔNG-DÂN HOA-KỲ

TOPIC TIẾT-MỤC	PAGE TRANG
Becoming a U.S. Citizen: Trở thành công-dân Hoa-Kỳ	G-1
Possible Questions and Answers for Interview: Những câu-hỏi và trả-lời thông-thường trong các cuộc phỏng-vấn thi vào công-dân Hoa-Kỳ.	G-2
Possible Questions and Answers for Naturalization: Những câu-hỏi và trả-lời thông-thường khi thi nhập-tịch	G-8

BECOMING A UNITED STATES CITIZEN
TRỞ THÀNH CÔNG-DÂN HOA-KỲ

VOCABULARY: TỪ-VỰNG

1. **President:** Tổng-thống
2. **Vice President:** Phó Tổng-thống
3. **White House:** Tòa Bạch-Ốc
4. **Capitol:** Tòa Nhà Quốc-Hội
5. **court:** Tòa-án (pháp-đình)
6. **flag:** lá cờ
7. **constitution:** hiến-pháp
8. **citizenship:** tư-cách công-dân
9. **immigration office:** Sở Di-Trú và Ngoại-Kiều

USEFUL EXPRESSIONS: NHỮNG TỪ-NGỮ HỮU-ÍCH

1. **I want an application for citizenship.** Tôi muốn xin mẫu-đơn nhập-tịch.
2. **I have a question.** Tôi có điều muốn hỏi.
3. **Do I need to wait ?** Tôi có phải đợi không ?
4. **You must take a number.** Ông (Bà, Cô ...) phải lấy số chờ.

POSSIBLE QUESTIONS AND ANSWERS FOR INTERVIEW
NHỮNG CÂU-HỎI VÀ TRẢ LỜI THÔNG-THƯỜNG TRONG CÁC CUỘC PHỎNG-VẤN NHẬP-TỊCH

1. Hỏi: Ông (Bà, Cô ...) hãy dơ tay mặt lên và thề sẽ nói sự thật và chỉ nói sự thật. Xin ơn trên giúp đỡ ông (bà, cô ...).
   Trả Lời: *Tôi xin thề.*

2. H: Ông (Bà, Cô ...) hãy đưa thẻ thông-hành và thẻ ngoại-kiều (thẻ xanh) cho tôi.
   TL: *(đưa thẻ xanh và (hoặc) thẻ thông-hành cho khảo-sát viên.)*

3. H: Tên thật của ông (bà, cô ...) là gì ?
   TL: *Tôi tên là* _____.

4. H: Địa-chỉ hiện nay của ông (bà, cô ...) là gì ?
   TL: *Địa-chỉ của tôi là* _____.

5. H: Có người nào khác ở với ông (bà, cô ...) ở địa-chỉ nầy không ?
   TL: _____.

6. H: Số Zip (khu bưu-chính) là bao-nhiêu ?
   TL: *Số Zip là* _____.

7. H: Ông (Bà, Cô ...) sinh năm nào ?
   TL: _____.

8. H: Ông (Bà, Cô ...) sinh ở đâu ?
   TL: _____.

9. H: Ông (Bà, Cô ...) có dùng tên nào khác nữa không ?
   TL: *Dạ có, Tôi còn có tên* _____.

10. H: Ông (Bà, Cô ...) có muốn đổi tên không ?
    TL: _____.

11. H: Nhũ-danh (tên con gái) của bà là gì ?

TL: _____ :

12. H: Ông (Bà, Cô ...) đến Hoa-Kỳ lần đầu tiên vào năm nào ?

TL: *(ngày, tháng, năm)* _____ .

13. H: Ông (Bà, Cô ...) bắt đầu cư ngụ tại California năm nào ?

TL: _____ .

14. H: Ông (Bà, Cô ...) có định (muốn) ở lại luôn tại Hoa-Kỳ sau khi đã được nhập-tịch không ?

TL: *Vâng.*

15 H: Ông (bà, Cô ...) ở tại địa-chỉ _____ được bao lâu rồi ?

TL: *Tôi ở đó từ* _____ *(ngày, tháng, năm).*

16. H: Trước đó ông (bà, cô ...) ở đâu ?

TL: _____ *(kể rõ địa-chỉ).*

17. H: Ông (Bà, Cô ...) ở tại địa-chỉ đó được bao lâu ?

TL: _____ *(tháng, năm, ngày).*

18. H: Thế trước đó ông (bà, cô ...) ở đâu ?

TL: _____ *(cho địa-chỉ).*

19. H: Ông (bà, Cô ...) ở đó được bao lâu ?

TL: _____ *(cho ngày tháng).*

20. H: Ông (Bà, Cô ...) có bao giờ đi ra khỏi nước Hoa-Kỳ để du-lịch hay thăm viếng không ?

TL: *có hoặc không.*

21. H: Lần cuối cùng ông (bà, cô ...) đi du-lịch ngoài nước Hoa-Kỳ là khi nào ?
TL: _____ *(cho ngày tháng năm).*

22. H: Ông (Bà, Cô ...) có khi nào bị cảnh-sát bắt không ?
TL: *Không.*

23. H: Nhân viên cảnh-sát là gì ?
TL: *Cảnh sát có nhiệm vụ bảo-vệ công-chúng*

24. H: Ông (Bà, Cô ...) có biết lái xe không ?
TL: *Biết hoặc không.*

25. H: Ông (Bà, Cô ...) có bị phạt về lưu-thông không ?
TL: *Có hoặc không.*

26. H: Ông (Bà, Cô ...) có gia-nhập đoàn-thể, hiệp-hội, nghiệp-đoàn nào không ?
TL: *Có hoặc không.*

27. H: Ông (Bà, Cô ...) có bao giờ gia-nhập đảng Cộng-sản không ?
TL: Có hoặc không.

28. H: Cộng-sản là gì ?
TL: *Là không có tự-do.*

29. H: Ông (Bà, Cô ...) có bao giờ gia-nhập quân-đội ở ngoài nước Mỹ không ?
TL: *Có hoặc không.*

30. H: Ông (Bà, Cô ...) có bao giờ vào bệnh-viện tâm-thần không ?
TL: *Không.*

31. H: Ông (Bà, Cô ...) có bao giờ bị trục-xuất không ?

TL: *Không.*

32. H: Trục-xuất nghĩa là gì ?

TL: *Là bị đưa về xứ.*

33. H: Có bao giờ ông (bà, cô ...) tự-nhận mình là công-dân Hoa-Kỳ không ?

TL: *Không.*

34. H: Ông (Bà, Cô ...) nạp đơn khai thuế lần cuối cùng vào năm nào ?

TL: _____ *(cho ngày, tháng, năm).*

35. H: Ông (Bà, Cô ...) có bị nợ thuế không ?

TL: *Không.*

36. H: Khai-thuế chung hay riêng-rẽ (Khai chung với người phối-ngẫu hay khai riêng một mình.) ?

TL: _____.

37. H: Có bao giờ ông (bà, cô ...) thường say rượu, thực thi chủ-nghĩa đa-thê, làm điếm, hay buôn bán ma-túy không ?

TL: *Không.*

38. H: Ông (Bà, Cô ...) có tin-tưởng ở hiến-pháp và thể-chế Hoa-Kỳ không ?

TL: *Có.*

39. H: Hiến-pháp là gì ?

TL: *Là bản luật tối cao của Hoa-Kỳ.*

40. H: Ông (Bà, Cô ...) có chịu thề trung-thành với Hoa-Kỳ không ?

TL: *Vâng.*

41. H: Lời thề trung-thành là gì ?
TL: *Là trung-thành với Hoa-Kỳ.*

42. H: Ông (Bà, Cô ...) có chịu phục-vụ trong quân-đội Hoa-Kỳ không ?
TL: *Có.*

43. H: Nghề-nghiệp của ông (bà, cô ...) là gì ?
TL: _____ .

44. H: Ông (Bà, Cô ...) bắt đầu làm việc ở đó từ bao giờ ?
TL: _____ *(ngày, tháng, năm).*

45. H: Trước đó ông (bà, cô ...) làm việc ở đâu ?
TL: _____ .

46. H: Ông (Bà, Cô ...) làm gì để sống ?
TL: _____ .

47. H: Ông (Bà, Cô ...) có nhận tiền trợ-cấp xã-hội hay phiếu thực-phẩm không ?
TL: *Có hay không.*

48. H: Ông (Bà, Cô ...) có lập gia-đình chưa ?
TL: *Có hoặc không.*

49. H: Ông (Bà, Cô ...) lập hôn-thú ở đâu ?
TL: _____ *(chỗ nào).*

50. H: Tên của người phối-ngẫu (vợ hay chồng) là gì ?
TL: _____ *(tên và họ).*

51. H: Hiện giờ người phối-ngẫu (vợ hay chồng) ở đâu ?
TL: _____ .

52. Sinh-quán người phối-ngẫu ở đâu ?
TL: _____ *(chỉ chổ nào).*

53. H: Ông (bà, Cô ...) đã lập gia-đình mấy lần rồi ?
TL: _____ *(mấy lần).*

54. H: Chồng của bà đã lập gia-đình mấy lần ?
TL: _____ *(số lần).*

55. H: Ông (Bà, Cô ...) có mấy người con ?
TL: _____ *(số con).*

56. H: Tên của chúng là gì ?
TL: _____ *(tên của chúng)*
_____
_____
_____

57. H: Hiện giờ chúng ở đâu ?
TL: _____ *(chổ ở).*

58. H: Số điện-thoại của ông (bà, cô ...) là thế nào ?
TL: _____ (số điện-thoại).

59. H: Ông (Bà, Cô ...) hãy ký tên vào đây.
TL: *(ký tên vào).*

60. H: Ông (Bà, Cô ...) hãy viết một câu tiếng Anh vào đây.
TL: *(hãy viết vào).*

POSSIBLE QUESTIONS AND ANSWERS FOR NATURALIZATION
NHỮNG CÂU HỎI VÀ TRẢ-LỜI THÔNG-THƯỜNG KHI THI NHẬP-TỊCH

1. H: Nước Hoa-Kỳ theo chính-thể nào ?
   TL: *Cộng-Hòa (tức là chính-phủ do dân bầu ra).*

2. H: Bản luật tối-thượng của Hoa-Kỳ là gì ?
   TL: *Hiến-pháp.*

3. H: Ai chấp thuận hiến-pháp ?
   TL: *13 Tiểu-bang đầu tiên.*

4. H: 13 Tiểu-bang đó là tiểu-bang nào ?
   TL: *Đó là Connecticut, Delaware, Georgia, Maryland, Massachusetts, New Hampshire, New Jersey, New York, North Carolina, Pennsylvania, Rhode Island, South Carolina, Virginia.*

5. H: Hiến-pháp được chấp-thuận khi nào ?
   TL: *Hiến-pháp được ký vào ngày 7 tháng 9 năm 1787 và được chấp-thuận vào ngày 4 tháng 3 năm 1789.*

6. H: Ngày nay có tất cả bao nhiêu tiểu-bang ?
   TL: *Có 50 tiểu-bang.*

7. H: Các ngành chính-phủ được phân-chia ra làm sao ?
   TL: *Có ba ngành:*
   (1) Lập-pháp (Quốc-hội) làm luật.
   (2) Hành-pháp (Tổng-Thống) thi hành luật.
   (3) Tư-pháp (Tối-cao Pháp-viện) giải thích luật.

8. H: Hai viện của Quốc-hội là gì ?

TL: *(1) Thượng-viện (hay Viện Nghị-sĩ)*
(2) Hạ-viện (hay Viện Dân-biểu).

9. H: Tổng-số thượng nghị-sĩ là bao nhiêu ?

TL: *Có 100 thượng nghi-sĩ (mỗi tiểu-bang có hai nghị-sĩ).*

10. H: Số dân biểu được tính theo nguyên-tắc nào ?

TL: *Theo dân-số mỗi tiểu-bang (cứ 410,481 người dân thì có một dân biểu).*

11. H: Nhiệm-kỳ của thượng nghị-sĩ là bao lâu ?

TL: *6 năm.*

12. H: Nhiệm-kỳ của Dân-biểu là bao lâu ?

TL: *2 năm.*

13. H: Nhiệm-kỳ của Tổng-Thống là bao lâu ?

TL: *4 năm.*

14. H: Hiến-pháp có thể được sửa-đổi không ?

TL: *Có thể được sửa-đổi qua các Tu-chính.*

15. H: Hiện nay Hiến-pháp có bao nhiêu Tu-chính tất cả ?

TL: *26.*

16. H: Tu-chính thứ 26 là gì ?

TL: *Mọi công-dân từ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu-cử.*

17. H: Mười Tu-chính đầu tiên được gọi là gì ?

TL: *Luật Nhân-quyền.*

G-9

18. H: Luật Dân-Quyền bảo-đảm những quyền tự-do nào ?

TL: *Tự-do tín-ngưỡng, báo-chí, ngôn-luận, hội-họp trong trật-tự, sự an-ninh trong gia-đình, quyền được xét-xử theo bồi-thẩm đoàn.*

19. H: Tu-chính 15 bảo-đảm quyền gì.

TL: *Quyền đầu-phiếu của mọi công-dân Hoa-Kỳ bất kể chủng-tộc, tín-ngưỡng hay màu da.*

20. H: Quốc-hội họp ở đâu ?

TL: *Ở Hoa-Thịnh-Đốn.*

21. H: Tuyên-Ngôn Độc-Lập là gì ?

TL: *Là văn-kiện tuyên-bố sự độc-lập của 13 tiểu-bang thuộc-địa khỏi sự thống-trị của Anh-quốc.*

22. H: Tuyên-Ngôn Độc-Lập được chấp-thuận ở đâu và lúc nào ?

TL: *Ngày 4 tháng 7 năm 1776 tại Philadelphia. (Dân chúng Hoa-Kỳ kỷ-niệm lễ Độc-Lập vào ngày 4 tháng 7).*

23. H: Tuyên-ngôn Độc-Lập bảo-đảm những quyền nào ?

TL: *Quyền sống, quyền Tự-do và quyền Mưu-cầu Hạnh-phúc.*

24. H: Cuộc cách-mạng Hoa-Kỳ là gì ?

TL: *13 thuộc-địa nổi dậy chống lại quyền thống-trị của Anh-quốc. Cuộc Cách-mạng bắt đầu năm 1775.*

25. H: Ai là vị Tổng-Thống đầu tiên của Hoa-Kỳ ?

TL: *George Washington.*

26. Nội-các là gì ?

TL: *Một nhóm người trong chính-phủ giúp Tổng-Thống.*

27. H: Có bao nhiêu Bộ trong chính-phủ ?

TL: *13.*

28. H: Tòa-án Liên-bang cao nhất gọi là gì ?

TL: *Tối-cao Pháp-viện.*

29. H: Tối-cao Pháp-viện có bao nhiêu thẩm-phán ?

TL: *9.*

30. H: Các thẩm-phán được lựa chọn như thế nào ?

TL: *Tổng-Thống bổ-nhiệm.*

31. H: Cuộc nội-chiến xẩy ra năm nào ?

TL: *1861-1865.*

32. H: Lý do chính của cuộc nội-chiến là gì ?

TL: *Vấn đề nô-lệ. Dân chúng các tiểu-bang miền Nam có quyền sở-hữu người da đen làm nô-lệ. Dân chúng miền Bắc cho rằng đó là điều sai-lầm. Các tiểu-bang miền Bắc thắng trận.*

33. H: Ai là Tổng-Thống trong thời gian nội-chiến ?

TL: *Abraham Lincoln.*

34. H: Bổn-phận và trách-nhiệm công-dân gồm có những gì ?

TL: *Tuân theo luật-pháp, trả thuế, nhập-ngũ để bảo-vệ Hoa-Kỳ khi luật-pháp đòi hỏi, biết ứng-viên và các vấn-đề tranh-cử, bầu-cử, phục-vụ trong các bồi-thẩm đoàn, trung thành với nước Hoa-Kỳ và bảo-vệ tổ-quốc chống lại mọi kẻ thù.*

35. H: Thủ-đô Hoa-Kỳ ở đâu ?

TL: *Hoa-Thịnh-Đốn.*

36. H: Các ngôi sao và các băng ngang trên lá cờ Hoa-Kỳ tượng-trưng cho những gì ?

TL: *Mỗi ngôi sao tượng-trưng cho một tiểu-bang. Mỗi băng ngang tượng-trưng cho mỗi một trong 13 tiểu-bang đầu tiên.*

37. H: Hiện nay ai là Tổng-Thống Hoa-Kỳ.

TL: _____ .

38. H: Ai là Phó Tổng-Thống ?

TL: _____ .

39. H: Thủ-phủ của California ở đâu ?

TL: *Sacramento.*

40. H: Ai là Thống-Đốc tiểu-bang California ?

_____ .

41. H: Ai là Thị-trưởng thành-phố ông (bà, cô ...) cư-ngụ ?

TL: _____ .

42. H: Ai là hai Thượng nghị-sĩ của tiểu-bang California ?

TL: _____ .

43. H: Ai là Dân-biểu đại-diện cho đơn-vị tuyển-cử nơi ông (bà, cô ...) trú-ngụ ?

TL: _____ .

PARENTING CURRICULUM FOR LANGUAGE MINORITY PARENTS

Are you using the whole program for ***Parenting Curriculum for Language Minority Parents***?

A variety of components makes Parenting Curriculum for Language Minority Parents more than an English program:

English Edition
This book contains English Literacy activities within a parenting context. Each illustrated unit was developed and field tested with the assistance of a diverse group of language minority parents. Themes for the units include ***parenting, education, math, nutrition, health, safety, and citizenship***. The text can be used in parenting classes as well as English as a second language classes.

Bilingual Guides
These guides are available in ***Chinese, Hmong, Khmer, Korean, Lao, Spanish, and Vietnamese***. In addition to providing vocabulary and useful expressions in two languages, each guide contains discussion topics and helpful hints for parents in their native language. Such topics as ***Helping with Homework; Participating in School Activities; and Providing Family Literacy Activities at Home*** are included.

Teacher's Guide
Part I provides detailed lesson plans for the English edition. Each lesson includes guidelines on how to use a bilingual format for presenting the material. The format allows for the coordination of the bilingual guide with the English edition. Part II contains teaching suggestions on English as a second language techniques, literacy approaches, games, songs, visual aids, and classroom materials.

ORDER FORM

Purchase Orders accepted. Please include $1.00 for each item ordered for postage and handling. Select language and indicate quantity of each below. For more information call (916) 929-3708.

Parenting Curriculum for Language Minority Parents. (Available in the following languages).

___ *English* ___ *Chinese* ___ *Hmong* ___ *Khmer* ___ *Korean* ___ *Lao* ___ *Spanish* ___ *Vietnamese* — *$18.00* _____

___ *Teacher's Guide (Available in English only)* — *$25.00* _____

Postage _____

TOTAL _____

Attention

Cross Cultural Resource Center, California State University, 650 University Avenue, Suite 101 B, Sacramento, CA 95825.

NAME: _____ ***PHONE:*** _____

INSTITUTION: _____

ADDRESS: _____

CITY: _____ ***STATE:*** _____ ***ZIP:*** _____